



BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM TIN HỌC

THÔNG TIN

**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

MỖI THÁNG 2 KỲ

14

Tháng 7 - 2008

HỘI NGHỊ GIỚI THIỆU LUẬT QUY HOẠCH ĐÔ THỊ

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2008



Đ/c Thứ trưởng Bộ Xây dựng Trần Ngọc Chính phát biểu tại Hội nghị



Các đại biểu tham dự Hội nghị

THÔNG TIN XÂY DỰNG CƠ BẢN & KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG
MỖI THÁNG 2 KỶ

TRUNG TÂM TIN HỌC PHÁT HÀNH
NĂM THỨ CHÍN

14

SỐ 14 - 7/2008



TRUNG TÂM TIN HỌC

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : 8.215.137 - 8.215.138

FAX : (04)9.741.709

Email: citc_bxd@hn.vnn.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Giới thiệu một số nội dung cơ bản của Luật năng lượng nguyên tử 5
- Giới thiệu Quyết định số 87/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định đến năm 2020 7
- Giới thiệu Quyết định số 42/2008/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy chế tự chủ kinh phí hoạt động của Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh 10

Văn bản của địa phương

- Giới thiệu Văn bản số 561/UBND-CN của UBND tỉnh Điện Biên về điều chỉnh giá nguyên liệu, nhiên vật liệu và hình thức hợp đồng theo Thông tư số 09/2008/TT-BXD của Bộ Xây dựng 13
- Giới thiệu Văn bản số 480/CV-SXD của Sở Xây dựng Điện Biên về khảo sát địa chất công trình xây dựng dân dụng 15

Khoa học công nghệ xây dựng

- Nghiệm thu tiêu chuẩn: Siêu thị – Tiêu chuẩn thiết kế 16
- Nghiệm thu đề tài: Biên soạn Tiêu chuẩn xây dựng “Thiết kế quy hoạch cây xanh đô thị” (Cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên môn) 17
- Hội thảo "Kỹ thuật xi măng" 20
- Triển vọng phát triển công nghệ bê tông cốt sợi thép ở LB Nga 21

CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

Ban biên tập:

THS.KTS. NGUYỄN HÙNG OANH

(**Trưởng ban**)

CN. BẠCH MINH TUẤN (**Phó ban**)

KS. HUỖNH PHƯỚC

CN. ĐÀO THỊ MINH TÂM

CN. NGUYỄN THỊ HỒNG TRANG

CN. HOÀNG ĐẠI HẢI

CN. NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

- Thép cường độ cao dùng cho xây dựng nhà cao tầng 23
- Dự án Midland Square – thiết kế và xây dựng một không gian đô thị thịnh vượng 24

Thông tin

- Bộ Xây dựng tổ chức Hội nghị giới thiệu dự thảo Luật Quy hoạch đô thị 27
- Tổng Công ty phát triển nhà & đô thị - Bộ Xây dựng (HUD) sơ kết 2 năm hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con 29
- Kết quả sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng 6 tháng đầu năm 2008 của một số doanh nghiệp thuộc Bộ Xây dựng 31
- Công tác bảo hộ lao động ở Tổng Công ty xây dựng Hà Nội với mục tiêu thi công đảm bảo tiến độ, an toàn, chất lượng và hiệu quả 36
- Kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2008 của Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị 39
- Những hạn chế và vấn đề cần được quan tâm để đô thị Việt Nam phát triển bền vững 41
- Các xu hướng trong sáng tác kiến trúc Việt Nam trong những năm đổi mới 43

- **Tin xây dựng quốc tế qua mạng Internet** 45



VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW

Giới thiệu một số nội dung cơ bản của Luật năng lượng nguyên tử

Ngày 03/6/2008, Quốc hội khóa 12 đã thông qua Luật năng lượng nguyên tử. Luật quy định toàn diện cả hai mảng vấn đề gồm phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử (NLNT) và đảm bảo an toàn, an ninh trong phát triển, ứng dụng NLNT; Luật NLNT gồm 11 chương, 93 điều, cụ thể như sau:

Chương 1. Những quy định chung: quy định những vấn đề có tính nguyên tắc chung, chi phối toàn bộ nội dung của Luật như: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; áp dụng pháp luật và điều ước quốc tế; nguyên tắc hoạt động và chính sách của Nhà nước; quản lý nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân; Hội đồng phát triển, ứng dụng NLNT quốc gia, Hội đồng an toàn hạt nhân quốc gia; kiểm soát hạt nhân; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực NLNT và các hành vi bị nghiêm cấm.

Để đảm bảo phát triển, ứng dụng NLNT một cách an toàn và có hiệu quả, chương này nhấn mạnh các nguyên tắc sau đây:

- Hoạt động trong lĩnh vực NLNT được thực hiện vì mục đích hòa bình, phục vụ phát triển kinh tế – xã hội.

- Hoạt động trong lĩnh vực NLNT phải bảo đảm an toàn cho sức khỏe, tính mạng con người, môi trường và trật tự, an toàn xã hội.

- Hoạt động quản lý về an toàn, an ninh trong lĩnh vực NLNT phải bảo đảm khách quan, khoa học.

Chương 2. Các biện pháp đẩy mạnh phát triển, ứng dụng NLNT: quy định về quy hoạch phát triển, ứng dụng NLNT; trách nhiệm lập, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch; phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu phát triển, ứng

dụng NLNT.

Chương 3. An toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân: quy định các vấn đề bảo đảm an toàn và an ninh chung mà các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực NLNT phải tuân thủ. Nội dung cụ thể bao gồm các quy định về: công việc bức xạ; báo cáo đánh giá an toàn, báo cáo thực trạng an toàn tiến hành công việc bức xạ; kiểm soát chiếu xạ do công việc bức xạ gây ra; an ninh nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân; bảo vệ nhiều lớp; kiểm xạ khu vực làm việc; xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ; trách nhiệm của nhân viên bức xạ; chứng chỉ nhân viên bức xạ; hồ sơ an toàn bức xạ; xử lý tình huống nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân bị thất lạc, bị chiếm đoạt, bị bỏ rơi, bị chuyển giao bất hợp pháp, chưa được khai báo; lưu giữ và thanh lý vật thể bị nhiễm bẩn phóng xạ; hạn chế tác hại của chiếu xạ tự nhiên đối với con người; trách nhiệm quy định chi tiết về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân, an ninh các nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, cơ sở hạt nhân.

Chương 4. Cơ sở bức xạ: quy định về các yêu cầu cần tuân thủ đối với cơ sở bức xạ ngay từ giai đoạn chuẩn bị hoạt động, trong quá trình hoạt động đến khi chấm dứt hoạt động với các nội dung như: cơ sở bức xạ và thiết kế cơ sở bức xạ; báo cáo phân tích an toàn và báo cáo đánh giá an toàn đối với cơ sở bức xạ; tháo dỡ, tẩy xạ cơ sở bức xạ.

Chương 5. Cơ sở hạt nhân

- Mục 1: quy định chung về cơ sở hạt nhân: quy định các nguyên tắc chung áp dụng đối với tất cả các loại hình cơ sở hạt nhân (lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu; nhà máy điện hạt nhân; các cơ sở làm giàu urani, chế tạo nhiên liệu hạt nhân, cơ sở lưu giữ, xử lý, chôn cất nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng).

Các quy định chung này bao gồm: thiết kế cơ sở hạt nhân; phê duyệt địa điểm xây dựng cơ sở hạt nhân; báo cáo phân tích an toàn và báo cáo đánh giá an toàn đối với cơ sở hạt nhân; tháo dỡ, tẩy xạ cơ sở hạt nhân, xử lý nhiên liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, chất thải phóng xạ.

- Mục 2: Lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu: quy định việc xây dựng và vận hành lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu; kiểm tra an toàn đối với xây dựng, thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu; kiểm tra lắp đặt, vận hành thử, nghiệm thu an toàn đối với lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu; bảo vệ, quan trắc phóng xạ môi trường đối với lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu.

- Mục 3: Nhà máy điện hạt nhân: quy định các yêu cầu đối với nhà máy điện hạt nhân; quyết định chủ trương đầu tư; địa điểm xây dựng, thi công xây dựng, vận hành, giám sát an toàn, trách nhiệm bảo vệ, quan trắc phóng xạ môi trường, kiểm tra đánh giá an toàn, bảo đảm nguồn nhân lực và công tác thông tin đại chúng về nhà máy điện hạt nhân.

Nhà máy điện hạt nhân là cơ sở hạt nhân đặc biệt. Để bảo đảm an toàn tối đa nhà máy điện hạt nhân, việc xây dựng, vận hành nhà máy điện hạt nhân, ngoài việc tuân thủ các quy định hiện hành về xây dựng, đầu tư còn phải tuân thủ quy trình nghiêm ngặt, chịu sự kiểm soát và giám sát chặt chẽ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này.

Chương 6. Thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ: quy định rõ trách nhiệm của cơ sở thăm dò, khai thác, chế biến quặng

phóng xạ phải lập báo cáo, nội dung báo cáo đánh giá an toàn đối với cơ sở thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ của mình; trách nhiệm của cơ sở thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ trong việc phục hồi môi trường.

Chương 7. Vận chuyển và nhập khẩu, xuất khẩu: quy định các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân làm công việc vận chuyển vật liệu phóng xạ; kiểm soát an toàn đối với vận chuyển quá cảnh vật liệu phóng xạ và hoạt động của tàu biển, phương tiện khác có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân; quy định các biện pháp kiểm soát an toàn và an ninh đối với nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nhập khẩu và xuất khẩu, hàng tiêu dùng nhập khẩu, hàng nhập khẩu nghi ngờ chứa chất phóng xạ hoặc nhiễm phóng xạ.

Chương 8. Dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử: quy định các loại hình dịch vụ, điều kiện hoạt động dịch vụ, thủ tục đăng ký hoạt động, chứng chỉ hành nghề, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

Chương 9. Khai báo và cấp giấy phép; quy định về khai báo chất phóng xạ, thiết bị bức xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân; giấy phép tiến hành công việc bức xạ; các trường hợp được miễn giấy phép; thời hạn, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xin cấp phép; sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép; thẩm quyền cấp phép và các quy định về phí, lệ phí; trách nhiệm quy định và hướng dẫn việc khai báo, cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ.

Chương 10. Ứng phó sự cố, bồi thường thiệt hại bức xạ, hạt nhân: quy định 5 nhóm tình huống sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân để xây dựng kế hoạch ứng phó; 07 mức sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân để thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng khi xảy ra sự cố; kế hoạch ứng phó sự cố; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan khi sự cố xảy ra; nguyên tắc cung cấp thông tin về sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân

khi có tình trạng khẩn cấp. Trong chương này còn quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại bức xạ, thiệt hại hạt nhân; mức bồi thường và thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại bức xạ, thiệt hại hạt nhân; bảo hiểm nghề nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và quỹ hỗ trợ khắc phục thiệt hại hạt nhân. Thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường đối với thiệt hại về con

người kéo dài tới 30 năm, kể từ ngày xảy ra sự cố hạt nhân

Chương 11. Điều khoản thi hành: Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

(xem toàn văn tại: www.na.gov.vn)

Giới thiệu Quyết định số 87/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định đến năm 2020

Ngày 03/7/2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 87/2008/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định đến năm 2020 với những nội dung chính như sau:

1. Quan điểm phát triển: Huy động cao nhất các nguồn lực để đẩy nhanh tốc độ phát triển và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp và tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ trong GDP; Phát triển tỉnh Nam Định tương xứng với vị trí, vai trò đối với tiểu vùng Nam đồng bằng sông Hồng, đóng góp ngày càng nhiều vào tăng trưởng chung của Vùng; Gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, giảm chênh lệch về mức sống giữa các khu vực; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; Phát triển kinh tế kết hợp chặt chẽ với việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý và bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững, tạo cảnh quan cho phát triển du lịch; Phát triển kinh tế kết hợp với đảm bảo an ninh - quốc phòng, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

2. Mục tiêu phát triển:

- Phấn đấu đưa kinh tế Nam Định có bước

phát triển nhanh, bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp; có mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội từng bước hiện đại, hệ thống đô thị tương đối phát triển; các lĩnh vực văn hoá - xã hội phát triển tiên tiến, đời sống nhân dân ngày được nâng cao; từng bước đưa Nam Định trở thành một trong những tỉnh có trình độ phát triển ở mức trung bình khá của vùng đồng bằng sông Hồng.

+ Về phát triển kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đến năm 2010 đạt khoảng 12%/năm; giai đoạn 2011 - 2015 là 13%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 là 12,5%/năm;

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đến năm 2010 tỷ trọng các ngành nông - lâm - ngư nghiệp còn khoảng 25%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 39% và dịch vụ chiếm khoảng 36%; đến năm 2015 các tỷ lệ tương ứng là 19%; 44% và 37%; đến năm 2020, tỷ trọng nông - lâm - ngư nghiệp giảm xuống còn khoảng 8%; công nghiệp-xây dựng đạt khoảng 54% và dịch vụ ở mức khoảng 38%;

- Giá trị xuất khẩu đến năm 2010 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 20%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 18%/năm;

- Tăng thu ngân sách, đảm bảo phần lớn

các nhiệm vụ chi của Tỉnh và từng bước phấn đấu cân bằng thu - chi. Phấn đấu tốc độ thu ngân sách trên địa bàn tăng trên 17%/năm giai đoạn đến năm 2010, trên 16%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và trên 15%/năm giai đoạn 2016 - 2020;

- GDP bình quân đầu người đạt khoảng 12,5 triệu đồng vào năm 2010; 26 triệu đồng vào năm 2015 và 50 triệu đồng năm 2020 (giá thực tế).

+ Về xã hội:

- Tỷ lệ tăng dân số bình quân 0,95%/năm giai đoạn đến năm 2010, 0,92%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và khoảng 0,9%/năm giai đoạn 2016 - 2020.

- Phấn đấu đến năm 2010, toàn Tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục bậc trung học.

- Đến năm 2010, hạ tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn khoảng 15%, đến năm 2010 khoảng 10%; đến năm 2010, bình quân 10.000 dân có 16 giường bệnh, 6,5 bác sĩ và đến năm 2020, bình quân 10.000 dân có 20 - 22 giường và 8 bác sĩ.

- Phấn đấu đến năm 2010 có trên 50% lao động qua đào tạo và mỗi năm giải quyết được 35 - 40 nghìn lao động có việc làm mới, đến năm 2020 có trên 75% lao động qua đào tạo và giải quyết được 45-50 nghìn lao động có việc làm mới. Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị xuống 4% vào năm 2010 và ổn định ở mức 3 - 4% giai đoạn đến năm 2020;

- Nâng cao tỷ lệ đô thị hóa, phấn đấu đưa tỷ lệ đô thị hóa đạt 22,8% vào năm 2010 và 45% vào năm 2020. Đồng thời, đến năm 2010 có 100% dân số đô thị và khoảng 80% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, đến năm 2020 có 100% dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh;

- Chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động từ khu vực có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động còn khoảng 65% vào năm 2010 và khoảng 35%

vào năm 2020. Nâng thời gian lao động ở khu vực nông thôn đến năm 2010 lên trên 85% và năm 2020 lên trên 90%;

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 6% vào năm 2010 (theo tiêu chí mới năm 2005).

+ Về bảo vệ môi trường:

- Phấn đấu đến năm 2010 đạt 100% số cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ đạt tiêu chuẩn về môi trường, đảm bảo xử lý chất thải và 50% số cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường, đến năm 2020 về cơ bản các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường;

- Đến năm 2010 trên 80% chất thải rắn được thu gom, xử lý được trên 60% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế, 40% các khu đô thị mới và 70% các khu công nghiệp, có hệ thống xử lý nước thải tập trung; đến năm 2020 trên 95% chất thải rắn được thu gom, xử lý được trên 90% chất thải nguy hại, 100% các khu đô thị, khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng:

Phát triển giao thông vận tải đồng bộ, đảm bảo sự liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt.

a) Về mạng lưới quốc lộ:

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng tuyến đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình qua địa bàn Tỉnh chiều dài khoảng 21 km, sau đó tiếp tục nâng cấp toàn tuyến từ Pháp Vân - Ninh Bình lên 6 làn xe;

- Xây dựng mới tuyến đường bộ Phủ Lý - Nam Định đạt tiêu chuẩn đường cấp I đồng bằng (4 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ) trước năm 2015;

- Đẩy nhanh tiến độ nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21 đoạn Nam Định - Hải Thịnh dài 60 km, quy mô đường cấp III và cấp IV đồng bằng;

- Xây dựng đường quốc lộ ven biển với quy mô cấp II đồng bằng, đoạn Thanh Hóa - Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng -

Quảng Ninh sau năm 2010;

- Xây dựng tuyến đường bộ mới từ thành phố Nam Định đến thị trấn Rạng Đông (huyện Nghĩa Hưng), song song với đường 490 (đường 55 cũ) trong giai đoạn đầu với quy mô đường cấp II đồng bằng;

- Nghiên cứu chuyển đường tỉnh lộ 487 (38 A), đường tỉnh lộ 490 (55) thành đường quốc lộ. Điểm đầu tuyến từ bến phà Yên Lệnh (Hà Nam) theo đường tỉnh lộ 972 (Hà Nam) qua đường 52 m - khu đô thị Thống Nhất – thành phố Nam Định (đường thay thế TL 38A), theo tỉnh lộ 490 mới đến cảng Hải Thịnh với tiêu chuẩn cấp III đồng bằng;

- Nâng cấp đường tỉnh lộ 482 (56) thành đường quốc lộ từ tỉnh Hà Nam qua Nam Định đến cảng Diêm Điền (tỉnh Thái Bình), đoạn qua tỉnh Nam Định dài khoảng 73 km với quy mô cấp III đồng bằng.

b) Về đường giao thông tỉnh lộ:

- Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 490 (TL 55 cũ), đường tỉnh 489 (TL 54 cũ), đường tỉnh 481 (gồm các đường 51A, 51B cũ, một đoạn đường 54 và 21), đường tỉnh 486 (TL 12 cũ) đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng. Mở rộng đoạn đường qua các thị trấn;

- Nâng cấp đường tỉnh 480 (TL 53A, 53B cũ), đường tỉnh 484 (TL 64 cũ), đường tỉnh 485 (TL 57A cũ) đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

- Xây dựng mới đường tỉnh 488 có điểm đầu tuyến tại cầu Vòi (Km 155 trên quốc lộ 21, dự kiến sau này tuyến nối tiếp đến đầu cầu qua sông Đào thẳng đê Quán Chuột sang), điểm cuối tuyến tại thị trấn Thịnh Long với quy mô đường cấp IV đồng bằng, dài 45 km;

- Xây dựng tuyến đường đê ven biển nối khu du lịch sinh thái rừng ngập nước Xuân Thủy qua khu du lịch Quất Lâm, Thịnh Long và đến khu du lịch Rạng Đông.

c) Về giao thông đô thị:

Hoàn thành đường vành đai 2 và nghiên cứu, xây dựng đường vành đai 3 của thành phố

Nam Định. Chọn trục giao thông chính huyết mạch và các nút giao thông quan trọng ra vào thành phố với quy mô hiện đại tương xứng với đô thị loại II và tiến tới đô thị loại I. Nâng cấp, mở rộng mạng lưới giao thông các thị trấn.

d) Về giao thông nông thôn:

Phấn đấu đến năm 2020, nhựa hoá hoặc bê tông hoá được trên 90% đường giao thông nông thôn trên địa bàn toàn Tỉnh.

đ) Về đường sắt:

- Quy hoạch và xây dựng tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam, trong đó có đoạn chạy qua Nam Định, đạt tiêu chuẩn đường sắt quốc tế;

- Xây dựng ga Đặng Xá hiện đại phục vụ hành khách và ga Trình Xuyên hiện đại phục vụ trung chuyển hàng hóa;

- Nghiên cứu mở tuyến đường sắt Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh.

e) Về đường thủy:

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp luồng 4 sông lớn gồm: sông Hồng, sông Đào, sông Đáy và sông Ninh Cơ với tổng chiều dài 251 km đạt cấp kỹ thuật quy định. Chính trị, nạo vét luồng lạch cửa sông Lạch Giang, cửa sông Đáy để tàu có trọng tải lớn ra vào thuận tiện, đưa vận tải ven biển vào đến Hà Nội;

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cảng biển, cảng sông, bến bãi bốc xếp hàng hóa;

- Mở rộng, nâng cấp cảng Hải Thịnh và xây dựng thành khu cập cảng tàu LASH, khu lắp ráp tàu có trọng tải lớn. Tổ chức vận tải biển với các cảng khu vực Đông Nam Á và quốc tế;

- Di chuyển cảng sông Nam Định ra khỏi trung tâm thành phố, cải tạo, nâng cấp cảng sông Nam Định cũ thành cảng hành khách, du lịch. Đầu tư xây dựng cảng mới hiện đại quy mô trên 1 triệu tấn/năm;

- Đầu tư xây dựng Nhà máy nhiệt điện than tại khu vực cửa Lạch Giang sông Ninh Cơ (huyện Hải Hậu), công suất 1.200 MW, hoàn thành trong giai đoạn 2011 - 2015;

- Phát triển mạng lưới cấp điện, bưu chính

viễn thông, cấp thoát nước, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của đời sống nhân dân và phục vụ sản xuất. Chú trọng cung cấp các dịch vụ cho các khu đô thị mới, các khu cụm công nghiệp, các làng nghề...;

- Thường xuyên tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa hệ thống đê biển, đê sông nhất là những nơi xung yếu. Sớm hoàn thành các dự án tu bổ, nâng cấp đê biển thuộc Chương trình nâng cấp đê biển Quảng Ninh - Quảng Nam, trong đó đoạn qua Nam Định dài 91,5 km. Đảm bảo an toàn cho hệ thống đê biển khi có bão cấp 10, tần suất 5%.

Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống thủy nông phục vụ thâm canh, chuyển đổi cơ cấu sản xuất. Ưu tiên nâng cấp các công trình đầu mối, nạo vét và kiên cố hoá hệ thống kênh mương; kiên cố kênh và trạm bơm Nam Hà, kênh chính Tây Cổ Đam, hệ thống thủy lợi Hải Hậu, hệ thống thủy lợi Đông Giao Thủy, Nam Nghĩa Hưng...

Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, ngành liên quan hỗ trợ Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch này đến năm 2020 với một số nội dung chủ yếu sau:

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong từng giai đoạn, nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, khuyến khích, thu hút đầu tư để bảo đảm thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ nêu trong Quy hoạch.

- Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung vào các quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư các công trình, dự án liên quan dự kiến sẽ được đầu tư nêu trong Quy hoạch.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

Giới thiệu Quyết định số 42/2008/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy chế tự chủ kinh phí hoạt động của Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 25/6/2008, Bộ Tài Chính đã có Quyết định số 42/2008/QĐ-BTC ban hành quy chế tự chủ kinh phí hoạt động của Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định này quy định Quy chế tự chủ kinh phí hoạt động của Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Quy chế tự chủ).

Nguyên tắc thực hiện Quy chế tự chủ:

- Việc thực hiện Quy chế tự chủ không làm ảnh hưởng tới môi trường đầu tư của các khu công nghiệp và khu chế xuất (sau đây gọi tắt là KCN, KCX) cũng như môi trường đầu tư chung.

- Chấp hành các quy định của pháp luật hiện hành về dự toán và quyết toán các hoạt động thu chi áp dụng đối với đơn vị dự toán ngân sách. Mọi hoạt động thu - chi của Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Ban quản lý) phải thực hiện qua tài khoản của Ban quản lý mở tại Kho bạc Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh.

- Việc thực hiện Quy chế tự chủ phải công khai, dân chủ và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cán bộ, công chức; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phục vụ có hiệu quả hoạt động của Ban quản lý để phát triển các KCN, KCX trong phạm vi được quản lý.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng cho các hoạt động thu - chi của Ban quản lý là đồng Việt Nam. Nếu phát sinh bằng ngoại tệ thì quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh khoản thu bằng ngoại tệ.

Những nội dung chủ yếu của chế độ tự chủ kinh phí hoạt động:

Nguồn thu của Ban quản lý:

- Ngân sách thành phố cấp (đối với trường hợp Ban quản lý được Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đặt hàng hoặc giao thêm nhiệm vụ);

- Phí duy tu và tái tạo cơ sở hạ tầng tại các KCN, KCX thành phố Hồ Chí Minh do các công ty kinh doanh hạ tầng trích nộp cho Ban quản lý theo quy định của Bộ Tài chính về Quy chế thu và sử dụng phí duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng tại các KCN, KCX thành phố Hồ Chí Minh.

- Các khoản phí, lệ phí được để lại theo quy định của pháp luật;

- Thu từ các hoạt động dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện;

- Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Nội dung chi:

+ Chi thường xuyên:

- Chi hoạt động thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, gồm: tiền lương; tiền công; các khoản phụ cấp lương; các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; các khoản chi nghiệp vụ; sửa chữa thường xuyên tài sản cố định và các khoản chi khác theo chế độ quy định.

- Chi hoạt động thường xuyên phục vụ cho công tác thu phí và lệ phí, gồm: tiền lương; tiền công; các khoản phụ cấp lương; các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành cho số lao động trực tiếp phục vụ công tác thu phí và lệ phí; các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn; chi

mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan đến công tác thu phí và lệ phí; sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác thu phí và lệ phí; chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công tác thu phí và lệ phí theo quy định và các khoản chi khác theo chế độ quy định phục vụ cho công tác thu phí và lệ phí.

- Chi cho các hoạt động dịch vụ gồm: tiền lương; tiền công; các khoản phụ cấp lương; các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành; nguyên, nhiên vật liệu, lao vụ mua ngoài; khấu hao tài sản cố định; sửa chữa tài sản cố định; chi trả lãi tiền vay, lãi tiền huy động khác theo chế độ quy định; chi các khoản thuế phải nộp theo quy định của pháp luật và các khoản chi khác (nếu có).

+ Chi không thường xuyên:

- Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Chi thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức;

- Chi thực hiện các nhiệm vụ do nhà nước đặt hàng;

- Chi vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quy định;

- Chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao;

- Chi thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do nhà nước quy định;

- Chi mua sắm trang thiết bị, sửa chữa tài sản cố định thực hiện các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Chi thực hiện các dự án từ nguồn vốn viện trợ nước ngoài;

- Các khoản chi khác theo quy định (nếu có).

Tiền lương và thu nhập:

+ Tiền lương, phụ cấp lương:

- Chi tiền lương, phụ cấp lương của Ban quản lý được xác định trên cơ sở tổng quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ và phụ cấp lương của

Ban quản lý và quỹ tiền lương tăng thêm theo quy định.

- Quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ và phụ cấp lương của Ban quản lý được xác định trên cơ sở số lượng biên chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao; hệ số lương cấp bậc và các khoản phụ cấp được hưởng của cán bộ, công chức theo quy định hiện hành và mức lương tối thiểu chung do Nhà nước quy định.

- Quỹ tiền lương tăng thêm do Ban quản lý quyết định tối đa không quá 02 lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ và phụ cấp lương trong năm do nhà nước quy định, sau khi đã thực hiện trích lập các Quỹ theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Quy chế này.

+ Đối với các khoản đóng góp theo lương: các khoản đóng góp theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được xác định và chi trả trên cơ sở quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ của Ban quản lý.

+ Ban quản lý được chủ động sử dụng quỹ tiền lương tăng thêm để chi trả tiền lương cho cán bộ, công chức trên cơ sở năng suất, chất lượng và hiệu quả làm việc của từng người theo các quy định chung và Quy chế tài chính nội bộ của Ban quản lý. Mức lương thực trả cho người lao động không thấp hơn tiền lương cơ bản mà người lao động được hưởng xác định theo mức lương tối thiểu, hệ số lương và các khoản phụ cấp lương (nếu có) theo quy định hiện hành.

+ Khi Nhà nước điều chỉnh các quy định về tiền lương, nâng mức lương tối thiểu; khoản tiền lương cấp bậc, chức vụ tăng thêm theo chế độ nhà nước quy định do Ban quản lý tự bảo đảm từ các khoản thu theo quy định. Trường hợp sau khi đã sử dụng các nguồn trên mà vẫn không đủ bảo đảm thực hiện điều chỉnh tiền lương theo chế độ Nhà nước quy định, phần còn thiếu sẽ được ngân sách nhà nước xem xét, bổ sung để bảo đảm thực hiện được việc điều chỉnh tiền lương theo quy định của Chính phủ.

Sử dụng kết quả hoạt động tài chính trong năm:

Hàng năm sau khi trang trải các khoản chi

phí, nộp thuế và các khoản nộp khác theo quy định; phần chênh lệch thu lớn hơn chi, đơn vị được sử dụng theo trình tự như sau:

1. Trả tiền lương tăng thêm cho người lao động, theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

2. Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập. Đối với Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi mức trích tối đa hai Quỹ không quá 3 tháng tiền lương, phụ cấp lương và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm.

3. Số chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại sau khi trích lập các Quỹ trên (nếu có) được chuyển vào Quỹ hỗ trợ hoạt động KCN, KCX thành phố Hồ Chí Minh. Ban quản lý phải mở tài khoản riêng do Trưởng Ban làm chủ tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để theo dõi, quản lý.

Mức trả thu nhập tăng thêm, trích lập các Quỹ do Trưởng Ban quản lý quyết định theo Quy chế tài chính nội bộ của Ban quản lý và thực hiện công khai theo quy định.

Sử dụng các Quỹ:

1. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập để bảo đảm thu nhập cho người lao động.

2. Quỹ khen thưởng dùng để thưởng định kỳ, đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài Ban quản lý theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp vào hoạt động của đơn vị. Mức thưởng do Trưởng Ban quản lý quyết định theo Quy chế tài chính nội bộ của Ban quản lý.

3. Quỹ phúc lợi dùng để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi, chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong Ban quản lý; trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; chi thêm cho người lao động trong biên chế khi thực hiện tinh giản biên chế. Trưởng Ban quản lý quyết định việc sử dụng Quỹ theo Quy chế tài chính nội bộ của Ban quản lý.

4. Quỹ hỗ trợ hoạt động KCN, KCX thành phố Hồ Chí Minh dùng để hỗ trợ các khoản chi cho các hoạt động chung của các KCN, KCX trong phạm vi quản lý của Ban quản lý nhằm mục tiêu phát triển các KCN, KCX trên địa bàn.

Lập dự toán thu - chi:

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý được cấp có thẩm quyền giao, nhiệm vụ của năm kế hoạch, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, và kết quả hoạt động, tình hình thu - chi tài chính của năm trước liền kề (có loại trừ các yếu tố đột xuất, không thường xuyên), Ban quản lý lập dự toán thu - chi năm kế hoạch; xác định số kinh phí đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trưởng Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình trong việc thực hiện Quy chế này.

Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có nhiệm vụ quy định chức năng, nhiệm vụ, xây

dựng tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với Ban quản lý, phê duyệt theo thẩm quyền kế hoạch biên chế của Ban quản lý để bảo đảm phù hợp giữa kế hoạch biên chế với chức năng, nhiệm vụ và khả năng tài chính của đơn vị; Chỉ đạo tổ chức, kiểm tra, giám sát việc thực hiện của Ban quản lý theo quy định tại Quy chế tự chủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Quy chế tạm thời về chế độ tự bảo đảm kinh phí hoạt động của Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 138/2001/QĐ-BTC ngày 19/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Giới thiệu Văn bản số 561/UBND-CN của UBND tỉnh Điện Biên về điều chỉnh giá nguyên liệu, nhiên vật liệu và hình thức hợp đồng theo Thông tư số 09/2008/TT-BXD của Bộ Xây dựng

Ngày 09/6/2008, UBND tỉnh Điện Biên đã có công văn số 651/UBND-CN về việc điều chỉnh giá nguyên liệu, nhiên vật liệu và hình thức hợp đồng theo Thông tư số 09/2008/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

Theo đó, UBND tỉnh Điện Biên đã chỉ đạo các đơn vị chủ đầu tư phải chủ động rà soát các dự án, công trình được giao nhiệm vụ Chủ đầu tư để lập các thủ tục điều chỉnh giá và hợp đồng xây dựng do biến động giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 09/2008/TT-BXD ngày 17/4/2008, trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Khi triển khai thực hiện, các đơn vị chủ đầu tư cần lưu ý:

+ Đối tượng, phạm vi áp dụng: Thực hiện đúng theo quy định tại mục 1 Thông tư số

09/2008/TT-BXD, trong đó điều chỉnh giá nguyên, nhiên vật liệu xây dựng chỉ được tính cho khối lượng thi công xây lắp từ năm 2007 chịu ảnh hưởng của biến động giá nguyên nhiên vật liệu làm tăng (giảm) chi phí đầu tư xây dựng ngoài khả năng kiểm soát của Chủ đầu tư và Nhà thầu; không áp dụng việc điều chỉnh giá và hợp đồng xây dựng do biến động giá nguyên, nhiên vật liệu xây dựng đối với các khối lượng công trình chậm tiến độ do lỗi chủ quan của các nhà thầu và các hợp đồng đã được thanh toán hết giá hợp đồng (bao gồm giá trị của hợp đồng đã được ký kết và phần bổ sung nếu có) trong năm 2007.

+ Về điều chỉnh dự toán, giá gói thầu và tổng mức đầu tư (nếu có) do ảnh hưởng của biến động giá nguyên, nhiên vật liệu:

- Đối với các dự án chưa khởi công hoặc khởi công nhưng chưa xây dựng được áp dụng theo quy định của Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Nghị định 99/2007/NĐ-CP, Nghị định 58/2008/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện có liên quan.

- Đối với các dự án đã khởi công và đang trong giai đoạn thực hiện, việc điều chỉnh dự toán, giá gói thầu và tổng mức đầu tư đối với các khối lượng bị ảnh hưởng do biến động giá được thực hiện theo Thông tư số 09/2008/TT-BXD, trong đó chủ đầu tư có trách nhiệm xác định cụ thể các loại nguyên, nhiên vật liệu cũng như nội dung, phạm vi được điều chỉnh theo quy định. Việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chỉ được tính một lần trên cơ sở khối lượng xây lắp chịu ảnh hưởng tăng (giảm) giá vật liệu xây dựng từ năm 2007.

+ Trong thời điểm giá các loại nguyên, nhiên vật liệu có biến động lớn khi lập tổng mức đầu tư đối với những hạng mục, công trình, dự án có khối lượng đầu tư lớn, thời gian đầu tư dài, chủ đầu tư cần hạn chế áp dụng phương pháp xác định tổng mức theo thiết kế cơ sở của dự án mà nên áp dụng phương pháp xác định tổng mức đầu tư theo diện tích (hoặc công suất sử dụng) của công trình và giá xây dựng tổng hợp, suất vốn đầu tư xây dựng công trình hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp trên để hạn chế việc điều chỉnh tổng mức đầu tư và các thủ tục có liên quan khi biến động giá của các loại nguyên, nhiên vật liệu trong quá trình triển khai thực hiện.

+ Giá vật liệu để tính chênh lệch giá trong dự toán chi phí xây dựng bổ sung là giá vật liệu theo thông báo giá hoặc giá trong công bố giá vật liệu hoặc theo chứng từ, hóa đơn hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính hoặc chứng từ viết tay có tên, địa chỉ của người cung cấp vật liệu đối với loại vật liệu xây dựng không thể có hóa đơn theo quy định (ví dụ như mua đất đắp...)

+ Việc điều chỉnh hợp đồng sau khi đã lập dự toán chi phí xây dựng bổ sung được áp dụng theo quy định tại mục 7-Thông tư số 09/2008/TT-BXD. Trường hợp điều chỉnh hình

thức giá hợp đồng từ hình thức giá hợp đồng trọn gói, giá hợp đồng theo đơn giá cố định sang hình thức giá hợp đồng theo giá điều chỉnh (hoặc điều chỉnh hình thức hợp đồng gắn với điều chỉnh tổng mức đầu tư) thì chủ đầu tư báo cáo về nội dung, phạm vi điều chỉnh gửi cơ quan chủ trì thẩm định để thẩm định và trình người quyết định đầu tư phê duyệt trước khi thực hiện.

Sở kế hoạch và đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị chủ đầu tư trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan đến việc điều chỉnh giá gói thầu, lập và thẩm định điều chỉnh tổng mức đầu tư, hình thức hợp đồng đối với các dự án có khối lượng bị ảnh hưởng của biến động giá; Chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư và xác định nội dung, phạm vi điều chỉnh hợp đồng có điều chỉnh giá của các dự án, công trình theo phân cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

Sở Xây dựng cần chủ động hướng dẫn các đơn vị chủ đầu tư tính toán xác định dự toán, tổng mức đầu tư công trình đảm bảo sát với thực tế triển khai cũng như các quy định của Nhà nước; Hướng dẫn các đơn vị chủ đầu tư và nhà thầu trong việc tính toán điều chỉnh dự toán, điều chỉnh hình thức hợp đồng và ký kết hợp đồng bổ sung đối với khối lượng xây lắp chịu ảnh hưởng của biến động giá theo quy định; Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai kiểm tra năng lực của các đơn vị tư vấn, các đơn vị chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh, qua đó thực hiện việc phân loại và công bố năng lực của các đơn vị tư vấn để các đơn vị chủ đầu tư xem xét, lựa chọn cho phù hợp; đồng thời kiến nghị với cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh đơn vị chủ đầu tư, hình thức quản lý dự án nếu đơn vị chủ đầu tư không đủ năng lực quản lý dự án theo quy định; Phối hợp với Sở Tài chính thường xuyên kiểm soát và tổ chức công bố giá các loại vật liệu xây dựng trên thị trường làm cơ sở để các chủ đầu tư lập và quản lý chi phí xây dựng theo quy định.

(Xem toàn văn tại: sxddienbien.gov.vn)

Giới thiệu Văn bản số 480/CV-SXD của Sở Xây dựng Điện Biên về khảo sát địa chất công trình xây dựng dân dụng

Trong thời gian qua, trong hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên có một số chủ đầu tư, đơn vị tư vấn xây dựng gặp khó khăn, lúng túng trong việc lựa chọn phương pháp khảo sát địa chất đối với các công trình xây dựng. Thực tế một số công trình nhà 2 tầng khi lập các bước thiết kế mà không tiến hành khảo sát địa chất, việc tính toán thiết kế kết cấu công trình đều trên cơ sở các số liệu về địa chất là giả định nên việc thiết kế và thi công xây dựng công trình không đủ độ tin cậy, không đảm bảo chất lượng làm ảnh hưởng tới sự an toàn, bền vững của công trình và hiệu quả đầu tư dự án.

Ngày 25/6/2008 Sở Xây dựng Điện Biên đã ban hành Văn bản số 480/CV-SXD hướng dẫn như sau:

- Bất cứ công trình xây dựng nào cũng phải tiến hành khảo sát địa chất. Tuy nhiên việc lựa chọn phương pháp khảo địa chất nào (khoan khảo sát địa chất, đào thăm dò địa chất...) phải căn cứ theo quy mô tính chất công trình, tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, căn cứ theo thực tế tình hình địa chất, địa chất thủy văn, địa hình địa mạo khu vực xây dựng công trình để lựa chọn phương pháp khảo sát địa chất cho phù hợp. Phương pháp khảo sát địa chất do đơn vị tư vấn thiết kế đề xuất, Chủ đầu tư quyết định và phải chịu trách nhiệm trước sự lựa chọn, quyết định của mình.

- Tài liệu khảo sát địa chất phải phản ánh điều kiện địa chất công trình tại đúng địa điểm thực hiện khảo sát, số liệu địa chất công trình phải đúng địa điểm bố trí móng công trình. Không sử dụng tài liệu khảo sát xây dựng tại địa điểm khác hoặc của công trình khác để thiết kế, chỉ sử dụng tài liệu khảo sát xây dựng tại địa

điểm lân cận hoặc của công trình lân cận để tham khảo.

- Số lượng, độ sâu, khoảng cách các điểm thăm dò khảo sát được xác định theo các tiêu chuẩn áp dụng phù hợp với bước thiết kế kỹ thuật, phù hợp với dạng công trình. Kết quả khảo sát trong bước thiết kế kỹ thuật phải đảm bảo cung cấp đủ số liệu để tính toán xử lý nền móng, kết cấu chịu lực của công trình; đề xuất các giải pháp thi công xử lý nền, móng, kết cấu chịu lực của công trình một cách hợp lý, đảm bảo an toàn cho công trình và các công trình lân cận.

Tỉnh Điện Biên nằm trong vùng động đất mạnh, địa chất phức tạp, địa hình nhiều núi cao, chia cắt, đứt gãy, lún trượt sụt lở, một số vùng có Karst vì vậy khảo sát địa chất là công tác đặc biệt quan trọng ảnh hưởng tới chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư các dự án.

Sở Xây dựng đề nghị các Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn xây dựng thực hiện nghiêm túc công tác khảo sát địa chất làm cơ sở cho việc thiết kế xây dựng công trình. Việc quản lý chất lượng công tác khảo sát địa chất tuân thủ theo quy định tại Nghị định 209/2004/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư 06/2006/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn khảo sát địa kỹ thuật phục vụ lựa chọn địa điểm và thiết kế xây dựng công trình, Chỉ thị số 12/2006/CT-BXD của Bộ Xây dựng về tăng cường hiệu quả và chất lượng của công tác khảo sát xây dựng; Hướng dẫn số 98/HD-SXD ngày 19/3/2007 của Sở Xây dựng về quản lý chất lượng khảo sát xây dựng và các tiêu chuẩn kỹ thuật về khảo sát địa chất.

(Xem toàn văn tại: sxddienbien.gov.vn)

Nghiệm thu tiêu chuẩn: Siêu thị - Tiêu chuẩn thiết kế

Siêu thị là nơi cung cấp dịch vụ và đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của người dân, là trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng, là loại hình công trình cửa hàng hiện đại; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện.

Siêu thị có những ưu điểm như khung cảnh dễ chịu, sạch sẽ; niêm yết giá rõ ràng; hàng hoá tập trung; chất lượng bảo đảm; việc phát triển hợp lý mạng lưới siêu thị cũng như thiết kế chi tiết phù hợp sẽ mang lại sự văn minh cho đô thị, tiện ích cho cư dân; mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nhà đầu tư.

Tuy nhiên, hiện nay mạng lưới siêu thị vẫn còn những bất cập như: cơ cấu chức năng của siêu thị còn thiếu và bất hợp lý, chưa thích nghi được với đặc điểm tâm sinh lý của người Việt Nam; chưa nghiên cứu các thành phần chức năng trong không gian. Trước thực trạng trên Viện Kiến trúc, Quy hoạch đô thị - nông thôn Bộ Xây dựng đã thực hiện đề tài biên soạn dự thảo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) "Siêu thị - Tiêu chuẩn thiết kế" để làm cơ sở cho việc quy hoạch, thiết kế, xây dựng mới và cải tạo các siêu thị ở Việt Nam.

Mục tiêu của Tiêu chuẩn là đạt được sự thống nhất giữa cơ quan tư vấn thiết kế và chủ đầu tư; giúp cơ quan quản lý có cơ sở khi thẩm định, xét duyệt và quy hoạch mạng lưới siêu thị.

Phạm vi áp dụng của Tiêu chuẩn:

- Áp dụng để thiết kế xây dựng mới và cải tạo siêu thị trên toàn quốc bao gồm: Siêu thị tổng hợp và siêu thị chuyên ngành.

- Tiêu chuẩn chỉ đề cập đến loại siêu thị độc lập tại địa điểm quy hoạch.

- Làm tài liệu tham khảo áp dụng cho các siêu thị trong các công trình hỗn hợp.

Nội dung của dự thảo Tiêu chuẩn bao gồm

9 chương với 150 điều với cấu trúc như sau: 1. Phạm vi áp dụng (3 điều); 2. Tài liệu viện dẫn; 3. Giải thích từ ngữ (8 điều); 4. Quy định chung (4 điều); 5. Yêu cầu về quy hoạch, khu đất xây dựng và thiết kế tổng mặt bằng siêu thị (13 điều); 6. Nội dung công trình và giải pháp thiết kế kiến trúc (50 điều); 7. Yêu cầu thiết kế hệ thống kỹ thuật (37 điều); 8. Yêu cầu duy tu và bảo dưỡng siêu thị (7 điều).

Trong quá trình thực hiện nhóm đề tài đã tiến hành đánh giá tổng quan thực trạng mạng lưới siêu thị (quy hoạch, sử dụng, khai thác, quản lý) trong cả nước, đặc biệt là các thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; nghiên cứu các tài liệu tham khảo, các kết quả nghiên cứu từ các báo cáo khoa học, tham khảo các tiêu chuẩn có liên quan trong và ngoài nước; lấy ý kiến chuyên gia tại các hội thảo khoa học, hội thảo chuyên đề.

Mục Quy định chung xác định các yêu cầu cơ bản khi thiết kế xây dựng mới hay cải tạo siêu thị và xếp hạng siêu thị. Siêu thị được xếp hạng trên cơ sở 3 tiêu chí cơ bản bao gồm: Danh mục hàng hoá kinh doanh; diện tích kinh doanh và cấp công trình.

Mục Yêu cầu về quy hoạch, khu đất xây dựng và thiết kế tổng mặt bằng siêu thị quy định vị trí xây dựng, bán kính phục vụ, tiêu chuẩn diện tích khu đất xây dựng, sự bố trí không gian nhà siêu thị chính và các hạng mục công trình có mái khác, bố trí không gian giao thông nội bộ và bãi để xe.

Mục Nội dung công trình và giải pháp thiết kế kiến trúc xác định cơ cấu các bộ phận chức năng của siêu thị với 3 bộ phận chính là bộ phận quản lý, bộ phận kinh doanh, bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình; nêu ra yêu cầu thiết kế các loại không gian trong nhà siêu thị (với các loại không gian sau: Không gian mua hàng

của khách, không gian làm việc của ban quản lý, không gian kinh doanh dịch vụ, không gian chức năng phụ trợ, không gian chức năng kỹ thuật công trình), yêu cầu về giải pháp thiết kế kết cấu nhà siêu thị chính, yêu cầu về thiết kế nội thất trong siêu thị.

Mục Yêu cầu thiết kế hệ thống kỹ thuật nêu ra các yêu cầu đối với hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng và điện động lực, hệ thống thông tin, camera quan sát và biển hiệu quảng cáo, hệ thống thông gió và điều hoà không khí, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống thu gom rác thải.

Mục Yêu cầu duy tu và bảo dưỡng thiết bị quy định phải có chế độ định kỳ duy tu và bảo dưỡng công trình theo cấp và hạng công trình; đối với hệ thống điện phải thường xuyên kiểm tra sự tăng phụ tải điện, hạn chế và ngăn chặn

kip thời, phòng tránh sự cố chập điện gây cháy; các thiết bị phòng cháy chữa cháy phải luôn được bảo đảm về chất lượng sử dụng khi cần thiết; cần có cán bộ chuyên trách quản lý và vận hành các hệ thống thiết bị kỹ thuật (hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống thông gió, điều hoà không khí, hệ thống camera quan sát...).

Ngày 19/6/2008 Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã nghiệm thu các kết quả của đề tài mà nội dung chính là dự thảo TCVN: “Siêu thị - Tiêu chuẩn thiết kế” và đánh giá đề tài đạt loại khá.

Mọi chi tiết về đề tài xin liên hệ: KTS. Trần Thị Thanh Ý - Viện Kiến trúc, Quy hoạch đô thị - nông thôn Bộ Xây dựng.

Huỳnh Phước

Nghiệm thu đề tài: Biên soạn Tiêu chuẩn xây dựng “Thiết kế quy hoạch cây xanh đô thị” (Cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên môn)

Cây xanh đô thị có vai trò to lớn đối với các đô thị, nhưng trong nhiều năm qua vấn đề quy hoạch, quản lý, khai thác và sử dụng cây xanh vẫn còn nhiều bất cập. Tốc độ đô thị hoá nhanh khiến chính quyền các đô thị phải đối mặt với rất nhiều vấn đề kinh tế, xã hội, văn hoá... Vì vậy, việc quản lý, phát triển cây xanh đô thị (CXĐT) thường bị đẩy xuống hàng thứ yếu.

Trên thực tế, cây xanh có vai trò rất quan trọng đối với con người và môi trường sinh thái đô thị, là một bộ phận trong hệ sinh thái tự nhiên, có tác dụng lớn trong việc cải tạo khí hậu, bảo vệ môi trường sống. Trong đó tỷ lệ diện tích CXĐT đóng vai trò then chốt trong mỗi đô thị nhằm đảm bảo môi trường, chất lượng cuộc sống cho đô thị và cần phải có một tỷ lệ thích hợp, tương xứng với các loại đất chức năng khác trong đô thị.

Trong Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam

TCXDVN 362:2005 đã xác định CXĐT bao gồm: Cây xanh công cộng, cây xanh sử dụng hạn chế (CXSDHC), cây xanh chuyên môn (CXSDCM). Trong đó đã xác định tiêu chuẩn, diện tích cây xanh công cộng trong đô thị còn lại CXSDHC, CXSDCM trong đô thị chưa được xác định, biên soạn, vì vậy, việc nghiên cứu biên soạn tiêu chuẩn CXSDHC và CXSDCM trong thiết kế quy hoạch CXĐT là hết sức cần thiết.

Mục tiêu của đề tài là đánh giá hiện trạng tỷ lệ CXSDCM và CXSDHC trong đô thị và đề xuất chỉ tiêu đất CXSDHC và đất CXSDCM hợp lý để áp dụng trong thiết kế quy hoạch cây xanh cho các đô thị.

CXĐT theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam Tập 1 (1997) bao gồm 3 nhóm chính là: Cây xanh sử dụng công cộng (trong công viên, vườn hoa, vườn dạo,...); CXSDHC (trong các khu

chức năng đô thị như công nghiệp, kho tàng, trường học,...) và CXSDCM (cách ly, phòng hộ, nghiên cứu thực vật học,...). Theo giới hạn đã xác định đối với đề tài này chỉ nghiên cứu tiêu chuẩn CXSDHC và CXSDCM.

Trên cơ sở nhiệm vụ đặt ra, nhóm đề tài đã lựa chọn phương pháp nghiên cứu thích hợp bao gồm việc thu thập số liệu từ thực tế (thông qua quan sát, ghi chép thực địa, lấy ý kiến và tư vấn chuyên gia, điều tra xã hội học), thu thập số liệu gián tiếp (thông qua sách, báo, tài liệu và các đề tài liên quan đồng thời tổng hợp phân tích kết quả điều tra, khảo sát và các tài liệu liên quan), nghiên cứu các văn bản pháp quy, tiến hành phân tích và nhận xét (tài liệu thu thập được phân tích và xử lý thông tin theo nhiều khía cạnh khác nhau để rút ra nhận xét, đánh giá giúp giải quyết những vấn đề đề cập của đề tài).

Sản phẩm của đề tài bao gồm Bản thuyết minh đề tài được trình bày trong 6 chương: Chương 1: Khái niệm; Chương 2: Phân loại cây xanh; Chương 3: Hiện trạng cây xanh đô thị; Chương 4: Nghiên cứu tiêu chuẩn cây xanh đô thị; Chương 5: Kết luận và kiến nghị và Dự thảo Tiêu chuẩn Việt Nam Thiết kế quy hoạch CXSDHC và CXSDCM trong các đô thị.

Trước khi đi vào nội dung chính của đề tài, nhóm nghiên cứu đã xác định những khái niệm chính về CXĐT, theo đó cho đến nay không gian CXĐT được chia ra làm 3 loại gồm: Cây xanh sử dụng công cộng, CXSDHC trong đô thị và CXSDCM.

CXSDHC là tất cả các loại cây xanh được trồng trong các khu chức năng đô thị của các tổ chức hoặc cá nhân, như: Cây xanh trong các loại nhà ở (biệt thự, nhà vườn, nhà chia lô, nhà chung cư), cây xanh trong các công trình công cộng (như cơ quan, công trình giáo dục, công trình y tế, khu công trình dịch vụ thương mại, khu công trình văn hoá, TDTT, công trình tôn giáo, nghĩa trang, công trình công nghiệp, kho

tàng, bến bãi). Đất CXSDHC là đất trồng cây xanh trong các khu vực kể trên.

CXSDHC không tham gia vào quỹ đất của cây xanh công cộng nhưng góp phần đáng kể vào việc tạo nên vùng vi khí hậu bảo vệ môi trường tại chỗ, làm nên nét duyên dáng cho công trình và cảnh quan đô thị.

CXSDCM trong đô thị gồm có:

- Cây xanh phòng hộ có tác dụng cải thiện điều kiện thiên nhiên và vệ sinh đô thị (bao gồm các loại cây xanh sau: Rừng chắn gió, chắn cát, dải cây xanh cách ly, vệ sinh, dải cây xanh chống xói lở);

- Cây xanh vườn ươm và trại hoa có nhiệm vụ cung cấp cây và hoa cho thành phố. Vườn ươm ngoài việc cung cấp cây trang trí còn phải ươm các loại cây ăn quả và cây thân gỗ để cung cấp giống cho công viên rừng và các giải cây xanh cách ly;

- Cây xanh ở các nơi danh lam thắng cảnh, cây xanh vườn bách thú, cây xanh vườn bách thảo;

Đất CXSDCM là đất dùng để trồng cây xanh trong các khu vực kể trên.

Việc nghiên cứu vai trò và tác dụng của CXSDHC và CXSDCM cho thấy cây xanh có vai trò quan trọng trong bất cứ một đô thị nào bởi nó đóng góp không nhỏ vào bộ mặt đô thị, chất lượng cuộc sống thông qua các chức năng và tác dụng của hệ thống CXĐT nói chung và CXSDHC, CXSDCM nói riêng như: Cải thiện môi trường, giảm nhiệt độ, tăng độ ẩm; có tác dụng phòng hộ; làm phong phú đời sống văn hoá của cộng đồng dân cư; làm đẹp cho đô thị và đem lại ý nghĩa kinh tế to lớn.

Nhóm đề tài đã tiến hành phân loại đất CXSDHC và đất CXSDCM. Qua phân tích cho thấy việc phân loại theo chức năng CXĐT là một hướng đi phù hợp của đề tài, bởi khả năng xác định rõ ràng các loại đất CXĐT. Đặc biệt là đất CXSDHC và đất CXSDCM với nhiều chức năng chính như: Nhà ở, cơ quan, trường học,

bệnh viện, tôn giáo,... và các chức năng khác.

Nhóm đề tài đã tiến hành nghiên cứu hệ thống CXSDHC và CXSDCM trong các đô thị, khảo sát tình hình CXSDHC và CXSDCM ở các đô thị Việt Nam như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một số thành phố khác như: Đà Nẵng, Huế, Biên Hoà, Thái Nguyên, các thị xã Bắc Ninh, Hưng Yên,..., các nhân tố ảnh hưởng đến tiêu chuẩn đất CXSDHC và CXSDCM, những quy định có tính pháp lý ảnh hưởng đến tiêu chuẩn cây xanh.

Những nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đất cây xanh còn thấp đối với một số đô thị hiện đại. Chỉ tiêu cây xanh ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh mới chỉ đạt 1,5 m²/người và 1,7 m²/người. Vì vậy, để nâng cao chỉ tiêu CXSDHC và CXSDCM trong các đô thị hiện hữu và tương lai cần phải xác định rõ tiêu chuẩn CXSDHC và CXSDCM cho từng cấp đô thị thích hợp, làm cơ sở cho công tác thiết kế quy hoạch cây xanh cho các đô thị giai đoạn tới.

Nhóm đề tài đã khảo sát tiêu chuẩn CXĐT ở các nước như: Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc, Anh, Mỹ cũng như các Tiêu chuẩn thiết kế cây xanh của Việt Nam hiện đang áp dụng (theo quy định của TCVN 4616-1988).

Trên cơ sở những kết quả nhận được ở phần trên, nhóm đề tài đã dự thảo Tiêu chuẩn Thiết kế quy hoạch CXSDHC và CXSDCM trong các đô thị.

Kết quả nghiên cứu được trình bày dưới hình thức tài liệu tiêu chuẩn với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi áp dụng:

Tiêu chuẩn này áp dụng trong quy hoạch xây dựng đô thị và thiết kế quy hoạch CXSDHC và CXSDCM trong các đô thị Việt Nam nói chung (chưa tính tới các đô thị đặc thù). Tiêu chuẩn được áp dụng trong việc quy hoạch xây dựng CXSDHC và CXSDCM và làm cơ sở cho việc quản lý CXĐT ở Việt Nam.

2. Tài liệu viện dẫn:

Các tài liệu viện dẫn gồm có: Luật Xây dựng, TCXDVN 362:2005 Quy hoạch cây xanh, TCVN 4449:1987 Quy hoạch xây dựng, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, Quy chuẩn xây dựng Bộ Xây dựng ban hành theo Quyết định số 682/BXD-CSXD ngày 14/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nghị định 08/2005/NĐ-CP, Thông tư 15/2005/TT-BXD, Thông tư 20/2005/TT-BXD.

3. Giải thích thuật ngữ:

Mục này giải thích các thuật ngữ như: Cây xanh đô thị, hệ thống cây xanh đô thị, đất CXSDHC và đất CXSDCM, tiêu chuẩn xây dựng thiết kế quy hoạch CXSDHC và CXSDCM, các chỉ số xanh.

4. Tiêu chuẩn xây dựng CXSDHC và CXSDCM:

Tiêu chuẩn xây dựng CXSDHC nêu ra các tiêu chuẩn đất cây xanh nhà ở, đất cây xanh trong các công trình công cộng (đất cơ quan, đất công trình giáo dục, đất y tế, đất dịch vụ thương mại, đất TDTT, đất khu văn hoá - tôn giáo, đất công nghiệp, đất nghĩa trang.

Tiêu chuẩn xây dựng CXSDCM nêu ra các tiêu chuẩn cây xanh phòng hộ, cách ly, vườn ươm.

5. Thiết kế quy hoạch CXSDHC và CXSDCM

Các phụ lục được nêu ra trong Tiêu chuẩn gồm:

Phụ lục 1: Chọn loại cây trồng cho các khu chức năng đô thị;

Phụ lục 2: Biện pháp tổ chức cây xanh để cải thiện vi khí hậu trong nhà ở;

Ngày 30/5/2008 Hội đồng Khoa học kỹ thuật chuyên ngành Bộ Xây dựng đã nghiệm thu đề tài và kết quả của đề tài được xếp loại khá.

Mọi chi tiết về đề tài liên hệ ThS., KTS. Nguyễn Thị Hồng Diệp, Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị - Nông thôn Bộ Xây dựng.

Huỳnh Phước

Hội thảo "Kỹ thuật xi măng"

Ngày 26/6/2008, tại Hà Nội, Vụ vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng) đã phối hợp với Viện Nghiên cứu và thiết kế xi măng Hợp Phi (Trung Quốc) tổ chức Hội thảo "Kỹ thuật xi măng". Tham dự Hội thảo có ông Nguyễn Trần Nam - Thứ trưởng Bộ Xây dựng, ông Phan Tiến Dũng - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình; ông Nguyễn Quang Cung - Vụ trưởng Vụ VLXD - Bộ Xây dựng; ông Vũ Văn Hiệp - Phó Tổng giám đốc TCty công nghiệp xi măng Việt Nam và các cơ quan nghiên cứu, quản lý, doanh nghiệp sản xuất xi măng. Về phía Trung Quốc có ông Từ Ninh - Viện trưởng Viện Nghiên cứu và thiết kế xi măng Hợp Phi; bà Diêu Yến - Tổng giám đốc Tập đoàn vật liệu Trung Quốc....

Hiện nay Việt Nam là một trong những nước có nhu cầu tiêu thụ VLXD lớn nhất khu vực Đông Nam Á. Trong năm tới, tổng công suất thiết kế các nhà máy xi măng của Việt Nam sẽ vượt qua ngưỡng 50 triệu tấn, đạt xấp xỉ 60 triệu tấn. Theo đà phát triển này, Việt Nam tiếp tục phải đầu tư thêm nhiều dây chuyền sản xuất xi măng với công nghệ tiên tiến, tiêu hao nguyên, nhiên liệu thấp, đồng thời phải bảo đảm các chỉ tiêu môi trường, bảo vệ cảnh quan. Để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án xi măng, đưa ra các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hợp lý, có sức cạnh tranh trên thị trường nội địa và quốc tế, chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều cơ chế chính sách thu hút nguồn lực trong và ngoài nước. Nhiều dự án đầu tư đã triển khai với tiến độ nhanh, phát huy công suất thiết kế, nhanh chóng góp phần vào việc giải quyết quan hệ cung - cầu xi măng mà hiện nay sản xuất trong nước chưa đáp ứng được. Nhiều mô hình đầu tư cũng đã được thiết lập, nhiều biện pháp tổ chức thi công mới đã phát huy hiệu quả. Các nhà tư vấn nước ngoài, các nhà thầu cung cấp thiết bị, vật tư, dịch vụ kỹ thuật, các nhà thầu nước ngoài cũng đã tham gia vào các dự án đầu tư xây dựng. Một số nhà thầu đến từ Trung Quốc cũng đã góp phần quan trọng

trong việc cung cấp thiết bị, vật tư, dịch vụ kỹ thuật, đào tạo xây dựng nhà máy theo hình thức tổng thầu EPC, trong đó có Viện Nghiên cứu và Thiết kế xi măng Hợp Phi.

Viện Nghiên cứu và Thiết kế xi măng Hợp Phi (HCRDI) được biết đến là một trong những đơn vị đã góp phần quan trọng trong việc cung cấp thiết bị, vật tư, dịch vụ kỹ thuật, đào tạo, xây dựng theo hình thức tổng thầu EPC các nhà máy xi măng đã và đang hoạt động hiệu quả ở Việt Nam như: Nhà máy xi măng Hòa Bình, Xi măng Duyên Hà, Xi măng Yên Bình, Xi măng Hòa Phát (đi vào hoạt động cuối 2008)... Các nhà thầu Việt Nam đều đánh giá cao HCRDI là đơn vị có kinh nghiệm và bề dày trong lĩnh vực nghiên cứu, thiết kế xây dựng các dự án xi măng. HCRDI đã chứng tỏ là một tổng thầu EPC có uy tín thông qua việc thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, khi thực hiện tái kiểm định hầu hết các thiết bị đều đạt chất lượng tốt.

Tại hội thảo, các chuyên gia Trung Quốc đã giới thiệu một số thiết bị do HCRDI thiết kế:

1. Công nghệ và thiết bị nghiền mịn: bao gồm:
 - Máy nghiền con lăn kiểu đứng;
 - Máy cán ép;
 - Công nghệ nghiền sàng kiểu hở, độ mịn cao, sản lượng cao;
 - Máy phân ly hiệu suất cao(DS, HES);
 - Máy phân loại siêu mịn;
 - Tấm lót kiểu tiết kiệm năng lượng;
2. Công nghệ và thiết bị công tác nhiệt:
 - Buồng phân huỷ tháp trao đổi nhiệt;
 - Vòi đốt than đa kênh hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng;
 - Máy làm nguội kiểu ghi điều chỉnh dòng;
 - Máy sấy quay kiểu mới tiết kiệm năng lượng;
3. Công nghệ và thiết bị bảo vệ môi trường:
 - Lọc bụi túi sợi thủy tinh chịu nhiệt độ cao CXS;

- Lọc bụi túi mạch xung Model XMC;
 - Lọc bụi túi phòng nổ nồng độ cao seri FGM (M);
 - Lọc bụi túi máy nghiền than Model MDC;
 - Lọc bụi túi mạch xung bình khí seri FGM;
 - Lọc bụi túi kiểu mới Model XDC;
 - Lọc bụi túi sợi thủy tinh máy sấy;
 - Lọc bụi túi đơn kiểu mạch xung seri PMD;
 - Lọc bụi túi lò đứng;
 - Lọc bụi túi điện;
4. Công nghệ và thiết bị điện tự động hoá, đo lường:
- Hệ thống điều khiển cấp liệu định lượng bột liệu SPF;
 - Thiết bị định lượng Coriolis;
 - Hệ thống điều khiển quá trình sản xuất PCS;
 - Hệ thống điều khiển chất lượng nguyên liệu xi măng QCS;
 - Cân bằng định lượng kiểu băng điều tốc Model TDG;
 - Vô tuyến công nghiệp;
 - Hệ thống quét nhiệt độ vỏ lò quay;
 - Tủ phân phối hạ áp, tủ đo lường và tủ điều khiển chuyên dụng;
5. Thiết bị thông dụng:
- Gầu tải băng cao su sợi thép N - TGD;
 - Máy đập mịn hiệu suất cao seri PCX;
 - Bơm vận chuyển khí động nồng độ cao tốc

độ thấp (Bơm DB);

Sự nghiệp phát triển xi măng của Việt Nam còn rộng mở, đòi hỏi các nhà đầu tư phải cố gắng vượt qua nhiều khó khăn, nhất là vốn cho dự án. Trong sự phát triển quan trọng này, các nhà đầu tư Việt Nam cần hết sức quan tâm đến hiệu quả dự án cho thời gian trước mắt và lâu dài, trong đó phải chăm lo đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật vận hành, cán bộ quản lý, thị trường, đồng thời toàn ngành phải kết hợp để vừa tăng cường hợp tác quốc tế, vừa phát huy nội lực trong công tác tư vấn, thiết kế, chế tạo thiết bị trong nước, các thiết bị cho dây chuyền đồng bộ cũng như phụ tùng thay thế trong quá trình vận hành nhà máy. Hy vọng Viện Nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi sẽ tiếp tục giúp đỡ Việt Nam không chỉ với tư cách là nhà thầu mà còn ở các lĩnh vực khác như tư vấn thiết kế, tư vấn các giải pháp cải tiến kỹ thuật, nâng cao hiệu quả đầu tư, hợp tác chế tạo thiết bị và phụ tùng thay thế trong công nghiệp xi măng ở Việt Nam.

Hội thảo lần này đã chứng kiến Lễ ký kết hợp đồng tổng thầu EPC giữa HCRDI và Xi măng Xuân Mai; ký kết hợp đồng định hướng hợp tác với Xi măng Duyên Hà.

Minh Tâm

Triển vọng phát triển công nghệ bê tông cốt sợi thép ở LB Nga

Một trong những vấn đề trọng tâm đối với sự phát triển ngành xây dựng LB Nga là sự gia tăng không ngừng của giá xây dựng nhà và công trình. Trong số những nguyên nhân của tình trạng trên phải kể đến những khó khăn về đất xây dựng, sự tăng liên tục giá vật liệu xây dựng mà thường là do thiếu hàng, ngoài ra còn do sự lạc hậu của công nghệ. Nếu như các vấn đề liên quan đến thể chế không khó khắc phục

và việc nâng cao hiệu quả của việc cấp đất xây dựng cần phải được giải quyết trên cấp nhà nước, thì việc sử dụng vật liệu và công nghệ mới có khả năng trở thành một ưu thế có tính cạnh tranh đối với bất cứ một tổ chức xây dựng nào. Nhờ đó không chỉ giá xây dựng giảm mà ngay cả chất lượng cũng được nâng cao đáng kể.

Trong sự đa dạng và phong phú của các

công nghệ mới đang lưu hành trên thị trường xây dựng, bê tông cốt sợi thép (BTCST) chiếm một vị trí xứng đáng. Mặc dù công nghệ này không phải là mới đối với thị trường Nga, tuy nhiên việc ứng dụng rộng rãi công nghệ trên còn gặp một số trở ngại. Thế nhưng các nhà sản xuất loại sợi thép dùng làm cốt thép cho bê tông ở nước Nga đang rất lạc quan. Rõ ràng, BTCST thực sự là loại vật liệu của tương lai.

Cty “Kurganstalmost” là doanh nghiệp đầu tiên ở Nga sản xuất sợi thép trên quy mô công nghiệp. Lúc đầu sản phẩm chỉ dành cho xuất khẩu sang các nước phương Tây. Về sau, trên cơ sở phân tích triển vọng của tình hình thị trường nước Nga, Cty đã thay đổi một phần chiến lược tiêu thụ sản phẩm của mình theo hướng cung cấp cho thị trường trong nước. Trong giai đoạn đầu, khó khăn chủ yếu đối với việc ứng dụng BTCST là thiếu hệ thống quy chuẩn và tiêu chuẩn về BTCST. Sau đó, sự hợp tác giữa Cty với các viện thiết kế và nghiên cứu hàng đầu ở LB Nga đã giúp vượt qua những khó khăn trên. Nay, BTCST đang được các doanh nghiệp xây dựng hàng đầu ở nước Nga sử dụng rộng rãi.

Loại sợi thép dùng làm cốt cho bê tông được Cty “Kurganstalmost” sản xuất theo phương pháp phay, hiện đã chiếm 30% thị phần trong nước. Năm 2007, BTCST đã được sử dụng để thi công trên 500.000 m² sàn công trình và thi công kho bảo quản các tài sản quý của ngân hàng thành phố Ekaterinburg. Công tác nghiên cứu, thiết kế thử nghiệm nhằm ứng dụng cốt sợi thép phay trong sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép cũng đã được triển khai. Một kết quả nổi bật là việc hoàn thành biên soạn tiêu chuẩn quốc gia GOST R 52751-2007: Tấm sản xuất từ BTCST dùng cho nhịp cầu - Quy phạm kỹ thuật.

Thực tế cho thấy ở LB Nga hiện nay BTCST được sử dụng chủ yếu trong thi công sàn bê tông nhà công nghiệp. Trong lĩnh vực thi công sàn nhà công nghiệp, các ưu điểm chủ yếu của

BTCST được phát huy với hiệu quả cao, như: chống nứt tốt, bền vững và đập, có khả năng chống mòn và bền băng giá.

Việc sử dụng BTCST giúp nâng cao chất lượng thi công sàn công trình công nghiệp với thời gian thi công ngắn hơn nhờ loại bỏ được quy trình buộc cốt thép đòi hỏi nhiều thời gian và lao động. Đặc tính chịu nổ và chống cạy phá của kết cấu sản xuất từ BTCST cho phép sử dụng chúng trong thi công nhà kho ngân hàng. Các nhà xây dựng đang xem xét việc từng bước tiến tới xây dựng nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép từ BTCST, tuy nhiên hiện nay việc này mới đang trong giai đoạn nghiên cứu - thiết kế thử nghiệm. Trở ngại chính đối với việc ứng dụng BTCST trong lĩnh vực trên là sự thiếu tiêu chuẩn kỹ thuật dành cho từng loại sản phẩm bê tông cốt thép cụ thể, điều đó chưa cho phép sản xuất loại sản phẩm này trên quy mô rộng.

Cty “Kurganstalmost” đang chuẩn bị cho việc ứng dụng công nghệ BTCST cho thời gian tới, bao gồm một số hướng hoạt động. Cty đã xác định các đối tác cung ứng chủ yếu là các nhà sản xuất sàn công trình công nghiệp và tiếp tục phát triển hệ thống các quy chuẩn và tiêu chuẩn xây dựng, xây dựng phương pháp luận tính kết cấu sàn BTCST trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển sang cung cấp cho chủ đầu tư các giải pháp kỹ thuật cụ thể đối với kết cấu sàn.

Một hướng hoạt động khác của Cty là sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép. Cty đang phối hợp chặt chẽ với các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép hàng đầu và các viện nghiên cứu khoa học nhằm tìm ra các giải pháp kỹ thuật có hiệu quả nhất cho việc ứng dụng BTCST và lập nghiên cứu kinh tế - kỹ thuật cho công nghệ này. Những kết quả có thể đạt được trong khuôn khổ sự phối hợp hoạt động nêu trên là việc soạn thảo tiêu chuẩn kỹ thuật cho các loại cấu kiện bê tông cốt thép cụ thể và ứng dụng rộng rãi công nghệ BTCST.

Xây dựng cầu cũng là một lĩnh vực có tiềm

năng ứng dụng và phát huy các ưu điểm chủ yếu của BTCST. Việc hoàn thành biên soạn tiêu chuẩn quốc gia GOST R 52751-2007: Tấm sản xuất từ BTCST dùng cho nhịp cầu - Quy phạm kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng một cách hợp pháp BTCST trong xây dựng, cải tạo và sửa chữa cầu dẫn, cầu vượt và cầu vượt đường.

Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm ứng dụng BTCST của các nước phương Tây, Cty triển khai một hướng nghiên cứu ứng dụng BTCST khác là xây dựng nhà ở thấp tầng. Việc

ứng dụng công nghệ này giúp giảm đáng kể thời gian xây dựng, nâng cao năng suất lao động và đặc biệt là sản xuất được những kết cấu có chất lượng cao với mức giá cạnh tranh.

Tóm lại, về BTCST trước hết phải nói rằng, BTCST tạo điều kiện cho việc sản xuất các kết cấu có chất lượng cao sử dụng trong thi công nhà và công trình với mức giá cạnh tranh.

Huyền Phước

Theo Báo Xây dựng Nga, số 15/2008

Thép cường độ cao dùng cho xây dựng nhà cao tầng

Một loại thép mới có cường độ cao đã được Nhật Bản phát triển dựa trên loại thép có cường độ 780N/mm² thường được sử dụng cho thi công cầu và chế tạo máy công nghiệp. Loại thép mới cũng có cường độ 780N/mm² nhưng mang thêm những đặc tính cải tiến của vật liệu giúp cho nó trở thành công cụ hữu hiệu để chống động đất cho các công trình xây dựng cao tầng.

Bảng 1 dưới đây mô tả các đặc tính cơ học của loại thép mới có cường độ cao dùng cho các công trình xây dựng (Grade 90). Giới hạn tối đa và tối thiểu về cường độ đàn hồi và cường độ kéo được chỉ rõ trong bảng này. Cường độ đàn hồi được xác định trong một dải hẹp từ 630

đến 750N/mm², và cường độ kéo từ 780 đến 930N/mm². Do các đặc điểm kỹ thuật trong phạm vi hẹp nói trên, tỷ số ứng suất tại giới hạn chảy (cường độ đàn hồi /cường độ kéo) của thép có thể đạt đến 85%. Giá trị thiết kế cường độ đàn hồi ở Nhật Bản là 630N/mm² và ngoài ra loại thép này có cường độ cao tương đương 2 lần loại thép mác G50 thông thường (SN490 –JIS) dùng cho kết cấu xây dựng. Ngoài ra còn có các loại thép Grade B, Grade 90-C đã được kiểm định về độ dày, độ võng và khuyết tật bằng phương pháp siêu âm. Mặc dù loại thép này có cường độ cao nhưng vẫn có thể đáp ứng các nhu cầu về thiết kế đàn dẻo cho kết cấu thép.

Bảng 1 - Các đặc tính cơ học

Designation	Thickness (mm) Min/Max	Yield point or proof stress		Tensile strength (N/mm ²) Min/Max	Yield ratio (%) Max	Tensile test			Impact test		Trough-thickness tensile test (%) min	
		Thickness (mm)	(N/mm ²) Min/Max			Elongation		Test temp. (°C)	Charpy absorbed energy (J) Min	Ave. of 3 tests	Each value	
						Thickness (mm)	(%)					Test specimen
Grade 90-B	9/100	—	630/750	780/930	85	t≤20	20	No.4	0	47	—	—
Grade 90-C	9/100	—	630/750	780/930	85	20<t	26	No.5	0	47	25	15
SA440-B Grade 60	19/100	—	440/540	590/740	80	t≤50	20	No.4	0	47	—	—
SA440-C Grade 60	19/100	—	440/540	590/740	80	40<t	26	No.5	0	47	25	15
SN490B (Grade 50)	6/100	t<12 12≤t≤40 40<t	325/ 325/455 295/415	490/610	80	6≤t≤16 16<t≤50 40<t	17 21 23	No.1A No.1A No.4	0	27	—	—
SN490C (Grade 50)	16/100	—	325/455	490/610	80				0	27	25	15

Bảng 2 mô tả thành phần hóa học của loại thép cường độ cao Grade 90 dùng cho các công trình xây dựng. Đối với loại thép này, đương lượng cac-bon (Ceq) được giữ khá thấp và các thành phần kim loại khác được bổ sung thêm. Do thành phần hóa học như vậy, đương lượng cac-bon và thành phần dễ gây nứt mối hàn (Pcm) mặc dù cao hơn so với thép Grade 60 nhưng vẫn trong giới hạn đảm bảo tính có thể hàn của thép, kể cả đối với thép tấm có độ dày đến 100mm. Các vật liệu hàn chuyên dùng cho loại thép G90 đã được phát triển và có thể ứng dụng hàn CO₂, hàn hồ quang chìm và hàn

điện xỉ.

Loại thép tấm cường độ cao 780N/mm² dùng cho các công trình xây dựng cũng mới được phát triển và được ứng dụng tại 3 dự án xây dựng ở Nhật Bản. Một trong các ví dụ về ứng dụng loại thép này là làm các cột cho một nhà ga, các cột này chịu tải trọng dọc trục rất lớn do công trình có khẩu độ lớn. Các cột hình hộp được chế tạo từ thép tấm cường độ 780N/mm². Việc sử dụng thép tấm có nhiều ưu điểm như tạo hình cho cột dễ dàng, giảm khối lượng hàn do độ dày của tấm không lớn và đảm bảo chất lượng các mối hàn.

Bảng 2 - Thành phần hóa học của thép

Designation	Thickness (mm) Min/Max	Thick-ness (mm)	C		Si	Mn	P	S	Ceq Max			Pcm Max		
			Max	Min/Max	Min/Max	Max	Max	Max	Max	≤40	40<t ≤50	50<t	≤40	40<t ≤50
Grade 90-B	9/100	—	0.16	/0.35	0.6/1.6	0.030	0.015	0.60				0.35		
Grade 90-C	9/100	—	0.16	/0.35	0.6/1.6	0.030	0.015	0.60				0.35		
SA440-B Grade 60	19/100	—	0.18	/0.55	/1.60	0.030	0.008	0.44	0.47	0.28	0.30			
SA440-C Grade 60	19/100	—	0.18	/0.55	/1.60	0.020	0.008	0.44	0.47	0.28	0.30			
SN490B (Grade 50)	6/100	ts≤50	0.18	/0.55	/1.60	0.030	0.015	0.44	0.46	0.29				
SN490C (Grade 50)	16/100	50<t	0.20	/0.55	/1.60	0.020	0.008	0.44	0.46	0.29				

Nguồn: Tạp chí “Steel Construction Today & Tomorrow” số 21/2007

ND: Bạch Minh Tuấn

Dự án Midland Square - thiết kế và xây dựng một không gian đô thị thịnh vượng

Tổ hợp công trình cao tầng Midland Square đã được khánh thành ở thành phố Nagoya (Nhật Bản) vào tháng 3/2007.

Khi thiết kế công trình cao 250m này ở Nagoya, nơi từng xảy ra những trận động đất lớn trong lịch sử như các trận động đất Tokai, Tonankai, đòi hỏi phải nghiên cứu và hiểu biết đầy đủ về môi trường động đất cùng với các điều kiện về gió của khu vực xây dựng. Ngoài ra, với mục tiêu tạo ra cho Midland Square một dáng vẻ đẹp về kiến trúc và vững chắc về kết cấu, người ta đã sử dụng nhiều vật liệu có tính

năng cao như thép cường độ cao và tính năng cao, các cấu kiện cũng như các hệ kết cấu tiên tiến nhất.

Việc tìm ra cơ chế nứt gãy của các cấu kiện bằng thép sau trận động đất Hanshin xảy ra vào tháng giêng năm



1995 đã góp phần mang lại sự tin cậy cho các sản phẩm thép và kết cấu thép liên quan đến việc thiết kế, hàn và thi công. Đối với dự án Midland Square, các thí nghiệm nguyên mẫu đối với các cấu kiện chủ yếu chống động đất đã được tiến hành để khẳng định khả năng chịu động đất của công trình.

Nằm ở vị trí đối diện nhà ga Nagoya, Midland Square là một công trình hỗn hợp có chiều cao 247m và tổng diện tích xây dựng 194.000m². Phần trên mặt đất của công trình bao gồm một cao ốc văn phòng và một công trình thương mại thấp tầng. Phần ngầm của công trình gồm bãi đỗ xe và các phòng chứa đựng máy móc, thiết bị. Các lồng thang máy bọc kính được bố trí bên mặt phía tây của công trình để làm tăng năng lực giao thông bên trong công trình đồng thời mang lại cảm giác về sự chuyển động của không gian đô thị.

Trên tầng thượng của tòa nhà, một sân ngắm cảnh ngoài trời Sky Promenade được thiết kế bắt mắt và tạo ra một không gian đô thị ấn tượng nhờ sử dụng kết hợp giữa ánh sáng và nước. Khu vực văn phòng đáp ứng các nhu cầu của một xã hội thông tin và quốc tế đồng thời có các chức năng đa dạng cần thiết cho tiết kiệm năng lượng, các phong cách làm việc mới và những nhu cầu của thế hệ sau.

Phần bên trên mặt đất của công trình bao gồm một tòa nhà cao tầng và một tòa nhà thấp tầng được liên kết với nhau nhờ các bộ giảm chấn đầu ở vị trí tầng 7. Các kết cấu chính gồm các khung mô men kết hợp sử dụng các tường vách bằng thép tấm, trong khi ở trong tòa nhà cao tầng, bê tông cường độ cao 100N/mm² được nhồi vào các cột nơi chịu tải trọng dọc trục lớn nhất.

Phần ngầm làm giá đỡ cho 2 phần thân bên trên của công trình có các tường chịu lực bằng bê tông cốt thép tạo thành một kết cấu ngầm vững chắc. Do việc thi công phần ngầm sử dụng phương pháp đào ngược và đóng cọc, nên phần móng là sự kết hợp giữa móng cọc và móng bè.



Bộ giảm chấn đầu liên kết 2 tòa nhà

Về thiết kế chống động đất, các nghiên cứu về sự chấn động đã được tiến hành để xác định cơ chế truyền vận tốc đến tầng đá của địa điểm xây dựng, từ đó xác định việc thiết kế chống động đất cho công trình phải chịu được động đất có cường độ 8 độ rich-te ở ngoại biên và 7 độ rich-te ở dưới chân công trình.



Công trình đang thi công

Về thiết kế chịu tải trọng gió, người ta đã sử dụng phương pháp ống thổi để nghiên cứu sự an toàn của công trình dưới tác động của các tải trọng gió. Các kết quả phân tích ứng xử của công trình trong các điều kiện tải trọng gió là cơ sở quan trọng để đưa ra thiết kế chịu tải trọng gió cho công trình.

Kết cấu của tòa nhà cao tầng:

Tòa nhà có lõi trung tâm và các khu vực văn phòng được bố trí theo hình chữ U, do vậy kết

cấu chính của tòa nhà về cơ bản được thiết kế dạng trục đôi.

Để tạo không gian thông thoáng và lối đi dành cho ô tô ở dưới sảnh, các cột chính ngoại vi được bố trí với khoảng cách 19,2m, 12,8m và 19,2m. Từ tầng 3 trở lên, các cột được bố trí xen giữa các cột chính với khoảng cách 6,4m.

+ Các cột:

- Thiết kế đàn dẻo để đáp ứng tải trọng gió thiết, có tính đến trường hợp tải trọng vượt quá tải trọng gió thiết.

- Sử dụng cột chính có khả năng chịu tải trọng dọc trục cao bằng thép SA440

- Bê tông nhồi ống: bê tông cốt thép cường độ tối đa 100N/mm².

+ Tường vách bằng thép tấm:

- Sử dụng tường vách bằng thép tấm để tăng độ cứng, cường độ và độ dai.

- Tăng cứng thích hợp các tường thép bằng các ngàm ngang, dọc nhằm ngăn ngừa sự uốn của các tường thép.

- Sử dụng thép cường độ 780N/mm², cứng và có biên độ đàn hồi lớn cho các tường thép ở tầng 1 và tầng 2 với mục đích tăng cường độ ổn định và an toàn cho các cột dài ở tầng 1 và tầng 2 và đảm bảo độ cứng liên tục từ phần ngàm lên phần trên của công trình.

+ Chế ngự dao động do các tải trọng gió thiết

- Thiết bị giảm chấn ATMD: được lắp đặt ở tầng trên cùng của tòa nhà nhằm tăng cường khả năng chịu tải trọng gió cho công trình, đồng thời giúp chế ngự các dao động do dư chấn.

- Giảm chấn dầu dạng dầm phụ: có chức năng liên kết dẻo giữa hệ khung mô men ngoại vi và tường vách bằng thép tấm được lắp đặt ở tầng 8, tầng 27 và tầng 44. Khi có động đất, bộ giảm chấn dầu sẽ giúp chế ngự các dao động của công trình.

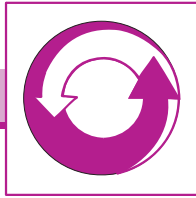
- Giảm chấn dầu liên kết tòa nhà cao tầng và tòa nhà thấp tầng

+ Thang máy: 3 cột kích thước 600 x600 được lắp dựng ở mặt phía tây của mỗi tầng để gánh tải trọng thẳng đứng của lồng thang máy. Mỗi cột được liên kết với 2 dầm cỡ lớn theo hướng Bắc-Nam và 3 dầm cỡ lớn theo hướng Đông-Tây tại mỗi tầng để tạo thành khung mô men cho lồng thang máy.

Công trình Midland Square được tin tưởng là sẽ đáp ứng đầy đủ các kỳ vọng thiết kế và đảm bảo cung cấp các dịch vụ tiện nghi và an toàn.

Nguồn: Tạp chí "Steel Construction Today & Tomorrow" số 21/2007

ND: **Bạch Minh Tuấn**



Bộ Xây dựng tổ chức Hội nghị giới thiệu dự thảo Luật Quy hoạch đô thị



Sáng ngày 15/7/2008, Bộ Xây dựng đã tổ chức Hội nghị giới thiệu dự thảo Luật Quy hoạch đô thị. Dự thảo Luật Quy hoạch đô thị (lần thứ 8) được đưa ra tại Hội nghị là văn bản đã được hoàn chỉnh sau khi tiếp thu ý kiến tại 2 cuộc hội thảo lớn được tổ chức ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các ý kiến đóng góp bằng văn bản của các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức có liên quan trong thời gian vừa qua. Tham dự Hội nghị có các đại biểu đến từ các Bộ, ngành Trung ương và địa phương, Sở Xây dựng, Sở Kiến trúc – Quy hoạch một số tỉnh và thành phố và đồng đảo phóng viên các cơ quan thông tấn, báo chí. Thứ trưởng Bộ Xây dựng Trần Ngọc Chính đã chủ trì Hội nghị.

Từ năm 2003 đến nay, Quốc hội đã thông qua 3 đạo luật quan trọng liên quan đến quản lý hoạt động xây dựng và thị trường bất động sản, đó là Luật Xây dựng, Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản. Những đạo luật này đã tạo ra hành lang pháp lý cần thiết cho hoạt động xây dựng và thị trường bất động sản phát triển ổn định, có trật tự và lành mạnh.

Tuy nhiên, trước những áp lực của tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra nhanh chóng, công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch đã

bộc lộ những bất cập, đòi hỏi phải có một khung pháp lý cao hơn trong lĩnh vực quy hoạch đô thị. Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2008, Bộ Xây dựng được giao chủ trì soạn thảo Dự án Luật quy hoạch đô thị. Bộ đã thành lập ban soạn thảo dự án Luật gồm đại diện lãnh đạo các Bộ: Xây dựng, Tư pháp, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Chính phủ, đại diện một số hội, hiệp hội. Ban soạn thảo do Bộ trưởng Bộ Xây dựng làm Trưởng ban.

Tại Hội nghị, Thứ trưởng Bộ Xây dựng Trần Ngọc Chính đã giới thiệu tóm tắt quá trình soạn thảo và những nội dung chủ yếu của Dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và trực tiếp trả lời nhiều câu hỏi của các phóng viên, làm rõ thêm một số nội dung của dự thảo Luật.

Dự án luật đã được tiến hành soạn thảo theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Bộ Xây dựng đã tiến hành khảo sát, tổng kết thực tiễn, rà soát, đánh giá quy định của pháp luật về công tác quy hoạch và quản lý phát triển đô thị, đồng thời nghiên cứu kinh nghiệm pháp luật về quy hoạch đô thị của một số nước trên thế giới như Vương quốc Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Thái Lan, Singapo, Nhật Bản, Hàn Quốc Bộ Xây dựng cũng đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo Luật tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh với sự tham gia rộng rãi của các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức liên quan, các nhà khoa học, nhà quản lý ... đã tiếp thu, chỉnh sửa Dự thảo Luật theo ý kiến góp ý của các đại biểu tham gia Hội thảo cũng như ý kiến góp ý bằng văn bản của các Bộ, ngành và địa phương. Dự thảo Luật Quy hoạch đô thị

gồm 7 chương, 77 điều, cụ thể:

Chương 1 – Những quy định chung: quy định phạm vi, đối tượng điều chỉnh, tính pháp lý, yêu cầu và nguyên tắc chung đối với quy hoạch đô thị, điều kiện của tổ chức, cá nhân thực hiện lập quy hoạch đô thị, các hành vi bị cấm trong hoạt động quy hoạch đô thị và phát triển đô thị, các nội dung quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị.

Chương 2 – Lập quy hoạch đô thị: quy định việc tổ chức lập quy hoạch đô thị và nội dung của quy hoạch đô thị

Chương 3 – Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị: quy định về việc tổ chức, thẩm định, phê duyệt các loại quy hoạch đô thị của các cơ quan nhà nước, cơ chế lấy ý kiến về quy hoạch đô thị.

Chương 4 - Điều chỉnh quy hoạch đô thị: quy định các điều kiện, nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch đô thị, các hình thức điều chỉnh quy hoạch, trình tự và thủ tục điều chỉnh quy hoạch.

Chương 5 – Tổ chức thực hiện: quy định về tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị; quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch; quản lý khai thác và sử dụng đất đô thị; quản lý xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và không gian ngầm đô thị...

Chương 6 – Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm: quy định về việc khen thưởng, xử lý vi phạm trong hoạt động quy hoạch đô thị

Chương 7 - Điều khoản thi hành: quy định về hiệu lực thi hành và hướng dẫn thi hành Luật.

Theo dự thảo Luật QHĐT, Bộ Xây dựng sẽ là cơ quan tổ chức lập quy hoạch chung ĐT các ĐT thuộc trung ương loại đặc biệt, các ĐT mới liên tỉnh; quy hoạch chi tiết ĐT các khu chức năng trong ĐT mới liên tỉnh; UBND các tỉnh lập quy hoạch chung ĐT các ĐT thuộc T.Ư (trừ ĐT loại đặc biệt), quy hoạch chung ĐT và các ĐT mới thuộc tỉnh, huyện...

Để gắn việc lập quy hoạch với việc lập dự án đầu tư, dự thảo luật quy định việc Nhà nước giao trực tiếp cho các chủ đầu tư lập đồ án quy

hoạch chi tiết ĐT thông qua việc cấp giấy phép quy hoạch. Vốn ngân sách được bố trí cho việc lập QHĐT được sử dụng cho việc khảo sát địa hình, địa chất; lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý công tác lập quy hoạch; tổ chức công bố, công khai quy hoạch và cắm mốc giới ngoài thực địa.

Theo Thứ trưởng Bộ Xây dựng Trần Ngọc Chính, để có sự phản biện độc lập khi UBND tỉnh, thành phố ra quyết định phê duyệt, quản lý quy hoạch, dự thảo luật đưa ra ý kiến hình thành hội đồng kiến trúc quy hoạch (là tổ chức tư vấn phản biện cho UBND tỉnh, thành trước khi đưa ra quyết định cuối cùng đối với các vấn đề về kiến trúc, quy hoạch) và duy trì trở lại chức danh kiến trúc sư trưởng TP -KTST (với vai trò chức danh cá nhân, chuyên gia tư vấn, phản biện cho UBNDTP).

Dự luật cũng quy định việc công khai đồ án quy hoạch cho dân biết. Trong vòng 30 ngày làm việc, đồ án QHĐT được duyệt phải được UBND các cấp công bố rộng rãi trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý. Đồ án QHĐT đã được duyệt phải được trưng bày công khai thường xuyên, liên tục, bằng bản vẽ, mô hình tại trụ sở cơ quan quản lý nhà nước. Nếu không thực hiện công bố, công khai hoặc công bố chậm, công bố sai phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Một trong những điểm mới của dự thảo luật là yêu cầu thiết kế ĐT phải được lồng ghép trong quá trình lập đồ án QHĐT. Theo Thứ trưởng Trần Ngọc Chính, quy định như vậy là để khắc phục tình trạng phải "thỏa thuận quy hoạch" do trước đây việc cấp phép xây dựng không căn cứ trên thiết kế ĐT. Dự luật quy định: Đối với các khu vực ĐT đã cơ bản ổn định chức năng sử dụng các thửa đất thì chỉ cần lập đồ án thiết kế ĐT, không phải lập đồ án QHĐT.

Song đối với các đường phố cũ trong đô thị thì bắt buộc phải lập đồ án thiết kế đô thị làm cơ sở để cấp phép xây dựng.

Minh Tuấn

Tổng Công ty phát triển nhà & đô thị - Bộ Xây dựng (HUD) sơ kết 2 năm hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con

Ngày 08/7/2008, tại Hà Nội đã diễn ra Hội nghị sơ kết 2 năm hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con của Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD). Tham dự Hội nghị có lãnh đạo TCty và các đơn vị trực thuộc, đại diện lãnh đạo các Cục, Vụ chức năng của Bộ Xây dựng. Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân đã đến dự và phát biểu tại Hội nghị.

Tại Hội nghị này, ông Nguyễn Hiệp - Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty HUD đã trình bày báo cáo về những kết quả đạt được sau 2 năm HUD chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con và các bài học rút ra từ quá trình hoạt động thực tiễn theo mô hình này. Sau quyết định chuyển sang mô hình Công ty mẹ - công ty con từ tháng 3/2006, quan hệ giữa Tổng công ty với các đơn vị thành viên đã căn bản được đổi mới, chuyển từ quan hệ mệnh lệnh hành chính sang quan hệ hợp đồng kinh tế thông qua sở hữu vốn, tạo được sự gắn kết bền vững giữa công ty mẹ với các công ty con để tạo thành sức mạnh tổng hợp, thúc đẩy nâng cao năng lực, mở rộng địa bàn hoạt động và thích ứng với cơ chế mới.

Khi chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, HĐQT của Tổng công ty đã quyết định tăng vốn điều lệ của các công ty con và giảm tỷ lệ phần vốn nhà nước xuống 51%. Như vậy, về tỷ lệ thì phần vốn đầu tư của Tổng công ty vào các công ty con giảm xuống, nhưng về số tuyệt đối thì tăng lên. Tổng công ty đã gián tiếp đầu tư thông qua công ty con nhằm hỗ trợ công ty con nâng cao năng lực đầu tư vào các dự án khu đô thị và nhà ở, tạo điều kiện để công ty con tăng trưởng và tích lũy, thông qua đó để công ty mẹ thực hiện chiến

lược mở rộng thị trường đầu tư, phát huy thương hiệu HUD của Tổng công ty. Mục tiêu này của Tổng công ty đã được chứng minh qua việc giao chủ đầu tư cấp 2 cho một số công ty con tại dự án Khu đô thị mới Việt Hưng - Hà Nội. Năm 2007, lợi nhuận thực hiện của các công ty từ dự án đầu tư cấp 2 tăng hơn so với xây lắp từ 3 - 5 lần, năng lực quản lý và đầu tư dự án đã được tập dượt, đến nay các doanh nghiệp có thể chủ động triển khai đầu tư dự án. Ngoài ra, thông qua chủ trương cấp 2, tốc độ phủ kín tại các dự án sẽ diễn ra nhanh hơn mà không gây áp lực lên công ty mẹ.

Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty mẹ đã tăng lên 15 lần so với khi thành lập Tổng công ty (sau 7 năm rưỡi). Ngoài ra, nếu tính đầy đủ toàn bộ các nguồn lực hiện có của Tổng công ty do tích lũy trong những năm qua, dự kiến bổ sung tăng nguồn vốn chủ sở hữu ước tính khoảng 2.985 tỷ đồng cho Công ty mẹ. Như vậy, nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng công ty khi thành lập Tập đoàn HUD sẽ là 4.675 tỷ đồng.

Không chỉ thành công về hiệu quả kinh tế, Tổng công ty đã đạt được những thành tích không nhỏ về mục tiêu xã hội như xây dựng thành công mô hình quản lý đồng bộ, hiện đại trong các khu đô thị, giải quyết nhu cầu cấp bách về nhà ở với giá thành phù hợp và tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Sau 2 năm tiến hành chuyển đổi mô hình tổ chức và hoạt động, đến nay cơ cấu tổ chức của toàn bộ tổ hợp HUD gồm 1 công ty mẹ và 15 công ty con. Số lượng công ty con của Tổng công ty được thành lập sau khi chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con hoàn toàn phù hợp với định hướng xây

dựng mô hình Tập đoàn tại các địa bàn trọng điểm. Trong giai đoạn tới, Tổng công ty định hướng các công ty con phát triển về chiều sâu như nâng cao năng lực bộ máy lãnh đạo, quản lý, năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh và từng bước nâng cao năng lực tài chính của từng công ty con để chủ động mở rộng kế hoạch đầu tư theo định hướng của Tổng công ty.

Qua 2 năm Tổng công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con, quy mô doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu, các chỉ tiêu kinh tế – xã hội và hiệu quả kinh doanh của Tổng công ty đều tăng trưởng vượt bậc, vững chắc. Đối với công tác đầu tư - phát triển dự án, các công ty con đã chủ động khai thác, tìm kiếm các dự án đầu tư phát triển có quy mô vừa và nhỏ. Công ty mẹ hỗ trợ giao cho các công ty con thực hiện các dự án thành phần với vai trò là chủ đầu tư cấp 2 hoặc được công ty mẹ uỷ quyền thực hiện các dự án theo phương thức hợp đồng phù hợp với quy mô, năng lực của mỗi đơn vị. Lĩnh vực tư vấn đã có sự phát triển mạnh mẽ sau cổ phần hoá. Giá trị sản lượng tư vấn tăng trên 20%/năm. Công tác tài chính thể hiện rõ sự tăng trưởng và tích lũy về vốn.

Tuy nhiên, sau 2 năm triển khai hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục như năng lực đầu tư và xây lắp của các công ty con còn yếu; công ty mẹ là doanh nghiệp nhà nước nên phụ thuộc nhiều vào chính sách vĩ mô của Nhà nước, do đó gặp nhiều khó khăn trong việc đảm nhiệm vai trò chủ đạo tham gia điều tiết thị trường bất động sản và thực hiện chính sách nhà ở xã hội; bộ máy quản lý của công ty mẹ gọn nhẹ song cần nâng cao trình độ chuyên môn sâu cho cán bộ nhằm đảm đương được vai trò công ty mẹ trong mô hình Công ty mẹ – công ty con.

Qua thực tiễn hơn 2 năm hoạt động theo mô hình Công ty mẹ – công ty con, Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị đã có bước phát triển vượt bậc và rút ra được nhiều bài học từ

quá trình hoạt động. Trong đó, việc chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ – công ty con là bước chuyển tiếp hợp lý sau quá trình cổ phần hoá các công ty con thành viên, mở hướng để tạo điều kiện phát huy quyền chủ động trong kinh doanh theo phương thức độc lập giữa công ty mẹ và công ty con. Mô hình này hoàn toàn thích hợp với đặc điểm của cơ chế thị trường định hướng XHCN. Thực tế sau 2 năm hoạt động, Tổng công ty HUD với vai trò là công ty mẹ đã vận dụng linh hoạt mô hình này để thúc đẩy quá trình đầu tư vào các dự án theo phương thức “Mẹ đầu tư vào Con và Con cùng tham gia với Mẹ”, hiệu quả đầu tư là công ty mẹ và công ty con đều tăng trưởng và tăng tích lũy vốn chủ sở hữu. Về quản trị doanh nghiệp, Tổng công ty đã quán triệt mối quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con là mối quan hệ bình đẳng, theo hợp đồng, không can thiệp điều hành các công ty con nhưng vẫn theo dõi và giám sát chặt chẽ. Công ty mẹ không can thiệp, điều hành công ty con mà thông qua hiệu quả kinh doanh, năng lực tích lũy và vốn chủ sở hữu của công ty con để đánh giá vai trò của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc công ty con, công ty mẹ quản lý chặt chẽ phần vốn góp của mình thông qua người đại diện quản lý phần vốn này.

Tóm lại, mô hình công ty mẹ – công ty con góp phần đáng kể vào thành công của Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị. Phát biểu tại Hội nghị, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân đã nhiệt liệt biểu dương thành tích của Tổng công ty và mong muốn Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị tiếp tục mở rộng thị trường, đa dạng hoá lĩnh vực kinh doanh và trở thành trụ cột trong việc nhân rộng mô hình Công ty mẹ – công ty con, góp phần nâng cao uy tín của Tổng công ty và đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội.

Nguyễn Hồng Trang

Kết quả sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng 6 tháng đầu năm 2008 của một số doanh nghiệp thuộc Bộ Xây dựng

1. TCty Lắp máy Việt Nam LILAMA

Các chỉ tiêu kế hoạch về sản xuất kinh doanh (SXKD) của TCty sau khi rà soát: Giá trị SXKD bằng 15.498 tỷ đồng (trong đó xây lắp chiếm 67%), giảm 5.000 tỷ đồng so với đăng ký đầu năm; tổng doanh thu - 12.428,5 tỷ đồng bằng 106,3% so với thực hiện 2007; tổng lợi nhuận - 264,3 tỷ đồng bằng 124,2% so với thực hiện 2007; đầu tư XDCB - 2.362 tỷ đồng, giảm 1.800 tỷ so với đăng ký đầu năm. Số lượng dự án trong kế hoạch sau rà soát là 35 dự án (giảm 11 dự án), trong đó có 11 dự án đình hoãn, 8 dự án dẫn tiến độ.

Trong 5 tháng đầu năm, giá trị SXKD đạt 7.039 tỷ đồng, bằng 45,4% kế hoạch (trong đó xây lắp là 4.741 tỷ đồng chiếm 67,5%, giá trị sản xuất VLXD là 1.660 tỷ đồng chiếm 23,5%). Giá trị thực hiện đầu tư đạt 713,6 tỷ đồng, bằng 30,2% kế hoạch năm.

LILAMA hiện đang làm chủ đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 (công suất 1.200 MW) với tổng mức đầu tư lên đến 1,25 tỷ USD, tháng 7/2007 TCty tiếp tục được giao chủ trì thành lập Cty Cổ phần VAPCO để đầu tư Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2 với tổng mức đầu tư và công suất tương tự. Ngoài ra còn có các dự án Nhà máy thủy điện Hủa Na, thủy điện Nậm Công III, thủy điện SarDeung, thủy điện Sông Ông, thủy điện Thác Xăng (16 MW), thủy điện Dăk Mek II (6 MW) do Công ty LILAMA18 làm chủ đầu tư.

TCty đang tích cực chuẩn bị đầu tư dự án thủy điện Luang Prabang tại Lào theo hình thức thành lập công ty cổ phần, trong đó LILAMA, TCty sông Đà và Cty PECC 1 sẽ thành lập tổ hợp nhà thầu EPC để thực hiện dự án. Đây sẽ là dự án lớn nhất tại nước CHDCND Lào với công suất khoảng 1.410 MW và tổng mức đầu tư dự kiến là 1,9 tỷ USD.

Như vậy, dự kiến sau năm 2012, LILAMA sẽ sở hữu gần 3.500 MW điện, chiếm tỷ lệ khoảng 15% công suất hệ thống điện toàn quốc.

LILAMA cũng đã thực hiện một số dự án trong lĩnh vực đóng tàu như: Dự án cơ sở đóng tàu biển LILAMA tại Hải Phòng với tổng mức đầu tư trên 200 tỷ đồng; dự án Nhà máy đóng tàu 50.000 tấn tại Long An. Đây là dự án duy nhất ở Việt Nam sẽ sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, là công nghệ hiện đại và tiên tiến nhất thế giới hiện nay, dự kiến sẽ hoàn thành bàn giao vào năm 2013.

Một số dự án đóng tàu cỡ nhỏ công suất dưới 10.000 tấn trong tương lai sẽ cung cấp sản phẩm đáng kể cho thị trường đóng tàu trong nước và nước ngoài.

Hiện tại, LILAMA đã và đang thực hiện nhiều dự án đầu tư khu đô thị, bất động sản tại Hà Nội và nhiều địa phương khác trong cả nước.

Về đầu tư tăng năng lực thiết bị thi công, LILAMA đã đạt được những kết quả quan trọng, hỗ trợ tích cực công tác thi công xây lắp trên các công trình trọng điểm như dự án mua cừ LASEN đã hoàn thành đưa vào sử dụng phục vụ cho thi công ụ tàu 6.500 DWT của dự án xây dựng cơ sở đóng tàu biển LILAMA. Các dự án đầu tư mua sắm cần cầu bánh xích 280 tấn, 250 tấn, cần cầu thủy lực bánh lốp, các loại máy công cụ đã góp phần rất lớn hoàn thành các mục tiêu kế hoạch được giao.

Ngoài ra, một số dự án đầu tư về cơ khí và các lĩnh vực SXKD khác như: Dự án Trung tâm cơ giới tập trung, dự án Nhà máy sản xuất que hàn Hà Tĩnh, dự án Nhà máy chế tạo thiết bị đồng bộ LISEMCO, dự án đầu tư Cụm công nghiệp và điểm dân cư Gia Minh, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng đang triển khai.

2. Tổng Công ty công nghiệp xi măng VN

Ngày 8/7/2008, Tổng Cty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM) đã tổ chức hội nghị sơ kết tình hình sản xuất - kinh doanh 6 tháng đầu năm 2008 và triển khai kế hoạch 6 tháng cuối năm. Đến dự có ông Nguyễn Trần Nam - Thứ trưởng Bộ Xây dựng, ông Nguyễn Văn Ngọc - Phó Vụ trưởng Vụ Vật liệu Xây dựng, đại diện các vụ liên quan và giám đốc các công ty thành viên.

6 tháng đầu năm 2008, kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng, tuy tốc độ chậm lại và GDP cả nước 6 tháng đầu năm đạt khoảng 6,5%; trong đó lĩnh vực công nghiệp tăng 8,3%, lĩnh vực xây dựng tăng 0,9%. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đạt 31,6 tỷ USD, tăng 272% so với cùng kỳ năm 2007 (cả năm 2007 mới đạt 21,3 tỷ USD). Dự báo nhu cầu XM năm 2008 sẽ tăng khoảng 12 -14% so với năm 2007.

Tuy nhiên, 6 tháng qua ngành xi măng gặp nhiều khó khăn như:

- Sự leo thang của giá cả hàng hóa trên thị trường thế giới và trong nước.

- Giá vật tư đầu vào tăng cao so với cuối năm 2007: than tăng khoảng 68%; giá clinker nhập khẩu (F.O.B) tăng 36%- 70%; dầu MFO tăng 12%; hạt nhựa tăng 25%-40%; giấy Kraft tăng khoảng 30% - 50%; giá cước vận tải tăng 30%.

- Từ Quý II/2008, thị trường tín dụng được thắt chặt, lãi suất ngân hàng tăng trên 20%. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) 6 tháng đầu năm 2008 tăng 20,34% so với cùng kỳ năm 2007 (5,2%)

- Thiếu phương tiện vận tải Bắc - Nam.

- Tâm lý đầu cơ, dự trữ hàng hóa của người tiêu dùng đã ảnh hưởng lớn đến cung cầu thị trường.

Nhưng với sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của lãnh đạo VICEM và sự phối hợp giữa các đơn vị sản xuất kinh doanh cùng sự nỗ lực của CBCNV, VICEM đã vượt qua khó khăn và đạt được những kết quả khả quan góp phần tham gia ổn định thị trường XM 6 tháng đầu năm

2008, thực hiện các giải pháp của Chính phủ về kiểm chế lạm phát.

Tiêu thụ XM tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2007 nhưng chưa đạt mục tiêu 50% cả năm, do:

- Thiếu nguồn clinker: khó khăn về nhập khẩu, giá mua clinker tăng cao và thuê gia công khó khăn.

- Thiếu phương tiện vận chuyển Bắc - Nam, giá cước vận chuyển cao.

- Nắm bắt thông tin thị trường của các công ty còn chậm, xử lý bị động, chưa điều hành được mức dự trữ hợp lý cho mùa tiêu thụ.

- Việc giám sát, quản lý các nhà phân phối đưa XM đi các địa bàn chưa chặt chẽ.

- Hệ thống tiêu thụ qua nhà phân phối chính chưa hoàn chỉnh.

Một số chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh của toàn TCty trong nửa đầu năm 2008 đã đạt được bao gồm: Thị phần xi măng của VICEM tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2007; Doanh thu đạt 43,8% kế hoạch năm và tăng 27% so với cùng kỳ 2007; Lợi nhuận đạt 44,2% kế hoạch năm và tăng 79% so với cùng kỳ 2007; Nộp ngân sách nhà nước đạt 518,5 tỷ đồng bằng 55% kế hoạch năm và tăng 22% so với cùng kỳ 2007.

Mục tiêu, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2008:

Triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐQT về chương trình nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu 6 tháng cuối năm, VICEM tập trung đẩy mạnh SXKD, phấn đấu đạt và vượt mức kế hoạch nhà nước giao năm 2008 theo các chỉ tiêu sau:

- Sản xuất và tiêu thụ: > 16 triệu tấn, phấn đấu đạt 18 triệu tấn sản phẩm

- Doanh thu đạt: > 15.000 tỷ đồng.

- Lợi nhuận đạt: > 800 tỷ đồng.

Một số biện pháp thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2008: Phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những tồn tại thiếu sót trong 6 tháng đầu năm 2008; căn cứ Nghị quyết của HĐQT, VICEM đề ra một số biện pháp điều hành SXKD 6 tháng cuối năm như sau:

- Các đơn vị trực thuộc bố trí kế hoạch sản

xuất phù hợp với nhu cầu thị trường; tập trung thực hiện công tác sửa chữa thiết bị trong Quý III và tăng cường chất lượng sửa chữa để đảm bảo thiết bị hoạt động ổn định dài ngày và đạt năng suất cao trong Quý IV.

- Nhu cầu tiêu dùng XM sẽ tăng cao ở những tháng cuối năm, vì vậy các công ty tập trung dự trữ đủ nguồn hàng đáp ứng nhu cầu thị trường tại từng khu vực đồng thời phối hợp với nhà phân phối chính giám sát chặt chẽ giá bán XM, chất lượng sản phẩm tiêu thụ để không gây biến động thị trường.

- Chuẩn bị đầy đủ nguyên, nhiên vật liệu như tăng cường tìm thêm nguồn nhập khẩu clinker, xi măng bột với giá cả hợp lý; thêm vào đó tìm kiếm các đơn vị gia công XM ngoài TCty nhằm đảm bảo phục vụ cho SXKD trong 6 tháng cuối năm 2008 và gối đầu cho năm 2009.

- Chỉ đạo các đơn vị đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tiếp tục hỗ trợ các đơn vị phía Nam đồng thời tăng cường lượng dự trữ tại phía Bắc chuẩn bị cho mùa xây dựng vào Quý IV/2008.

- Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về kiểm chế lạm phát, VICEM tiếp tục rà soát, giảm tối đa các chi phí sản xuất, quản lý, chi phí bán hàng nhằm giảm giá thành sản xuất, thực hành tiết kiệm (trong 6 tháng đầu năm 2008 đã tiết kiệm chi phí quản lý được 57 tỷ đồng), phát huy sáng kiến hợp lý hoá sản xuất, ứng dụng tiến bộ KHKT, nâng cao hiệu quả SXKD và xem xét điều chỉnh giá bán XM một cách hợp lý vào thời điểm thích hợp theo chỉ đạo của Chính phủ nhằm đảm bảo đạt mục tiêu lợi nhuận đề ra năm 2008.

- Trên cơ sở nắm bắt nhu cầu thị trường, các công ty thành viên cân đối phát huy các nguồn lực để thực hiện tốt ngân sách đã được phê duyệt năm 2008 và triển khai xây dựng ngân sách năm 2009 của đơn vị mình.

- Phối hợp với các nhà thầu tìm biện pháp huy động nhân lực, vật lực để đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm của VICEM.

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền CBCNV về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống bão lụt không để xảy ra tai nạn chết người trong toàn TCty.

- Tăng cường kỷ cương về thực hiện điều động chiến lược, chế độ báo cáo Tháng, Quý, Năm và thực hiện báo cáo quản trị doanh nghiệp của các đơn vị nhằm đảm bảo sự chỉ đạo điều hành của TCty được chính xác và kịp thời.

- Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, phòng chống tham nhũng từ TCty đến các đơn vị thành viên.

- Công đoàn cùng chính quyền trong toàn TCty phối hợp chặt chẽ để chỉ đạo duy trì, đẩy mạnh phong trào thi đua, động viên toàn thể CBCNV khắc phục khó khăn hoàn thành nhiệm vụ, mục tiêu năm 2008.

3. TCty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD)

HUD là một đơn vị thuộc Bộ Xây dựng luôn đạt mức tăng trưởng cao trong những năm gần đây. Sau khi rà soát kế hoạch, năm 2008, TCty không thay đổi các chỉ tiêu kế hoạch đã đăng ký từ đầu năm, theo đó giá trị SXKD là 4.700 tỷ đồng, đầu tư - 3.600 tỷ đồng. Số lượng các dự án dự kiến sẽ triển khai sau khi rà soát là 55 dự án, giảm 10 dự án so với số lượng đăng ký đầu năm.

Một số kết quả thực hiện kế hoạch trong 5 tháng đầu năm 2008 của HUD như sau: Giá trị SXKD đạt 1.710 tỷ đồng, bằng 36,4% kế hoạch năm ở mức thấp so với kế hoạch. Trong đó, giá trị xây lắp đạt 438 tỷ đồng, bằng 41,1% ở mức trung bình so với kế hoạch vì phần lớn các công trình nhận thầu đều thuộc các dự án của TCty và các công ty con đầu tư nên không bị ảnh hưởng nhiều so với biến động của thị trường; giá trị kinh doanh nhà và hạ tầng chỉ đạt 1.261,4 tỷ đồng, bằng 36,6% kế hoạch do sự giảm nhiệt mạnh của thị trường bất động sản sau một thời kỳ phát triển nóng. Giá trị thực hiện đầu tư đạt 1.279 tỷ đồng, bằng 35,6% kế hoạch năm.

Ngoài dự án Xi măng sông Thao, các dự án còn lại của HUD đều thuộc lĩnh vực phát triển nhà và đô thị, trong đó có 7 dự án hoàn thành, 14 dự án chuyển tiếp, 18 dự án dự kiến khởi công mới trong năm 2008 và 16 dự án chuẩn bị đầu tư. Việc mở rộng, đa dạng hoá ngành nghề hỗ trợ cho ngành nghề SXKD chính của TCty đến nay vẫn chưa đạt được kết quả mong muốn như được đề ra trong Chiến lược phát triển TCty.

Địa bàn hoạt động của TCty đã được mở rộng, phát triển trong phạm vi cả nước. Tuy nhiên, trên địa bàn Hà Nội từ năm 2025 đến nay, ngoài dự án Tây Nam Linh Đàm có quy mô 32,5 ha, dự kiến khởi công trong năm 2008 và dự án Khu đô thị mới Nam Linh Đàm quy mô 50 ha và Liên Ninh - Thanh Trì quy mô 200 ha vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư, TCty không triển khai được thêm dự án phát triển khu đô thị mới nào khác. Năng lực trong lĩnh vực thi công xây lắp các công trình cao tầng, công trình cao cấp của các đơn vị trong TCty còn hạn chế cả về năng lực thiết bị, máy móc cũng như tay nghề của người lao động. Tuy nhiên, trong năm 2007 và cả 2008, không có dự án nào về đầu tư thiết bị, máy móc, nâng cao năng lực thi công xây lắp được triển khai. Công tác phát triển nguồn nhân lực chuyên sâu nhất là đội ngũ cán bộ quản lý dự án còn chưa theo kịp với tốc độ phát triển của TCty.

4. TCty Cơ khí Xây dựng (COMA)

Các chỉ tiêu kế hoạch về SXKD và đầu tư của TCty sau khi rà soát: Giá trị SXKD là 2.075,8 tỷ đồng, giảm 258 tỷ đồng so với đăng ký đầu năm. Giá trị đầu tư là 1.456 tỷ đồng, giảm 145 tỷ đồng so với đăng ký đầu năm. Tổng số có 11 dự án được triển khai sau khi rà soát (giảm 1 dự án).

Một số kết quả SXKD trong 5 tháng đầu năm 2008: Giá trị SXKD đạt 636,7 tỷ đồng, bằng 30,67% kế hoạch năm. Giá trị thực hiện đầu tư đạt 303,9 tỷ đồng bằng 20,8% kế hoạch năm.

5. Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (Viglacera)

- Giá trị SXKD năm 2008 sau khi đã rà soát của TCty là 5.168 tỷ đồng tăng 485,7 tỷ đồng so với đăng ký đầu năm. Giá trị kinh doanh tăng chủ yếu do giá bán ra của VLXD tăng, phù hợp với việc tăng giá đầu vào của sản xuất. Tương tự như vậy đối với kinh doanh xây lắp, phần tăng chủ yếu là do chi phí của một số vật liệu chủ chốt đầu vào như sắt thép, xi măng, xăng dầu,... đã tăng rất cao trong những tháng vừa qua. Việc điều chỉnh giá trị SXKD được xác định là không làm thay đổi chỉ tiêu lợi nhuận năm 2008.

- Giá trị đầu tư là 800,24 tỷ đồng, giảm 53,8 tỷ đồng. Trong đó, dừng công tác chuẩn bị đầu tư 2 dự án, dẫn tiến độ của 9 dự án, tập trung tăng vốn cho dự án cần thiết phải đầu tư ngay (45 tỷ đồng).

Kết quả SXKD và đầu tư trong 5 tháng đầu năm 2008: Giá trị SXKD đạt 2.075,5 tỷ đồng, bằng 40,2% kế hoạch năm và tăng 57,3% so với cùng kỳ năm 2007. Thực hiện đầu tư đạt 186,1 tỷ đồng bằng 23,3% kế hoạch năm.

Hầu hết các đơn vị SXKD trong lĩnh vực VLXD đều đạt mức tăng trưởng khá và đạt được lợi nhuận cao so với cùng kỳ, trong đó đặc biệt là Cty Kính nổi Viglacera (Bình Dương) và khối các đơn vị sản xuất gạch ngói đất sét nung. Tuy vậy, vẫn còn có những đơn vị chưa hoàn thành chỉ tiêu so với yêu cầu là Cty Cổ phần Gạch men Thăng Long, Cty Cổ phần Gạch ốp lát Hà Nội,...

Lĩnh vực kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN, nhà ở và kinh doanh xây lắp cũng đạt mức tăng trưởng khá. Các KCN Yên Phong, Tiên Sơn, đặc biệt là Đông Mai đã thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn nước ngoài vào đầu tư như Orion, Samsung, Thâm Việt (Thâm Quyển, Trung Quốc). Các dự án đô thị cũng đang được triển khai tích cực như Đặng Xá, 671 Hoàng Hoa Thám (giai đoạn II),...

Lĩnh vực kinh doanh thương mại đã có

những tiến bộ, đáp ứng được nhu cầu nội bộ và một phần nhu cầu xã hội. Đến nay, TCty đã tổ chức kinh doanh thống nhất được các sản phẩm sứ vệ sinh mang thương hiệu Viglacera.

TCty cũng đã tập trung chỉ đạo rà soát lại các dự án đầu tư do TCty hoặc các công ty cổ phần làm chủ đầu tư theo hướng tiếp tục đẩy mạnh tiến độ đầu tư các dự án hiện đang phát huy tốt hiệu quả và dần tiến độ các dự án có hiệu quả thấp hoặc chưa thực sự cấp thiết.

Nhìn chung, các dự án đang triển khai hoặc đang phát huy tốt hiệu quả đầu tư như các dự án các KCN Tiên Sơn, Yên Phong, Hải Yên hay dự án nhà ở tại 628 Hoàng Hoa Thám... hoặc có tính khả thi tốt như KCN Đông Mai, tổ hợp văn phòng thương mại và nhà ở 671 Hoàng Hoa Thám, dự án Nhà máy Ngói cao cấp Viglacera Hạ Long. Các dự án còn lại đều thực hiện theo tiến độ.

Công tác xúc tiến đầu tư cũng được TCty hết sức chú trọng, trong quý I/2008 đã ký kết được với một số nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các KCN Tiên Sơn, Yên Phong như Orion, Samsung,... Đặc biệt ngay đầu tháng 4/2008 TCty đã ký được hợp đồng quan trọng với Cty Thâm Việt về việc đầu tư các dự án công nghệ cao tại KCN Đông Mai (Quảng Ninh).

Tình hình thực hiện đầu tư tại một số dự án chính của TCty như sau:

- Dự án KCN Tiên Sơn (Bắc Ninh): Về cơ bản đã hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng cả 2 giai đoạn của dự án. Hiện đang tiến hành san lấp và thi công hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên diện tích 60 ha khu vực phía Tây KCN.

- Dự án KCN Yên Phong (Bắc Ninh): Hiện đang tiến hành san lấp mặt bằng và thi công hệ thống hạ tầng kỹ thuật giai đoạn I với diện tích >300 ha để bàn giao cho các nhà đầu tư. TCty đang làm việc với tỉnh Bắc Ninh để triển khai giai đoạn II của dự án với diện tích >400ha.

- Dự án KCN Hải Yên (Quảng Ninh): Hiện đã thi công xong một phần diện tích KCN với diện

tích 30 ha và đang tiến hành san lấp và đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho khoảng 30 ha tiếp theo.

- Dự án khu đô thị Đặng Xá (Hà Nội): Về cơ bản đã thi công xong hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu nhà vườn và gần 30% số nhà biệt thự (đã thu tiền). Đang chuẩn bị thủ tục để triển khai chung cư đầu tiên của khu đô thị này.

- Dự án nút giao hệ thống giao thông KCN Yên Phong với quốc lộ 18b (Bắc Ninh): Đã tiến hành xong công tác đấu thầu lựa chọn nhà thầu thi công; đã đền bù xong toàn bộ diện tích của nút giao.

- Dự án Cổng Tây (Hà Nội): Hiện vẫn chưa triển khai đầu tư được do còn có vướng mắc với đối tác nước ngoài trong cty liên doanh.

6. Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng:

Các chỉ tiêu kế hoạch SXKD và đầu tư của TCty sau khi rà soát: Giá trị SXKD là 3.044,7 tỷ đồng, không thay đổi so với đăng ký đầu năm. Giá trị đầu tư phát triển - 160 tỷ đồng, giảm 99,7 tỷ đồng (38,4%), chủ yếu là giảm kế hoạch đầu tư của dự án xi măng Long Thọ II (90 tỷ đồng) và dần tiến độ của 2 dự án phát triển nhà. Số dự án trước khi rà soát là 6 dự án, sau khi rà soát còn 5 dự án (trong đó có 1 dự án đình hoãn và 3 dự án dần tiến độ).

Một số kết quả SXKD và đầu tư trong 5 tháng đầu năm 2008: Giá trị SXKD thực hiện 971 tỷ đồng bằng 31,9% kế hoạch năm; thực hiện đầu tư 5 tháng đạt 14,8 tỷ đồng bằng 9,25% kế hoạch năm.

Kết quả SXKD và thực hiện đầu tư của TCty trong 5 tháng đầu năm 2008 đạt thấp so với kế hoạch. Ngoài những khó khăn chung có nguyên nhân khách quan, những khó khăn về tài chính từ những năm trước đến nay TCty vẫn chưa khắc phục xong, mục tiêu phấn đấu của TCty vẫn ở mức khiêm tốn, chưa có bước đi đột phá.

Dự án xi măng Long Thọ, chung cư cao tầng tại 97 Bạch Đằng, khu đô thị Gò Gai triển khai chậm. Dự án xi măng Long Thọ gần đây mới

giải quyết xong được khâu tài trợ vốn cho dự án, thủ tục đấu thầu thiết bị cũng mới hoàn tất cuối năm 2007, năm 2008 hợp đồng cung cấp thiết bị mới triển khai, nhà cung cấp thiết bị mới tiến hành gia công chế tạo thiết bị. Trong năm 2008, mục tiêu của TCty là triển khai một số dự án khu đô thị gắn với các trục giao thông phía Tây và Tây Nam Hà Nội, vừa tạo thêm công ăn việc làm, vừa tạo thêm lợi nhuận từ kinh doanh nhà đất đô thị cho TCty, tuy nhiên giá trị đầu tư này chưa có đủ cơ sở để đưa vào kế hoạch đầu tư năm 2008.

7. TCty sông Hồng:

Các chỉ tiêu kế hoạch SXKD và đầu tư của TCty sau khi rà soát: Giá trị SXKD là 2.740 tỷ đồng, tăng 140 tỷ đồng so với đăng ký đầu năm; giá trị đầu tư - 658,7 tỷ đồng, giảm 108,2 tỷ đồng so với đăng ký đầu năm với 20 dự án được triển khai.

Một số kết quả SXKD và đầu tư trong 5 tháng đầu năm 2008: Giá trị SXKD đạt 884,5 tỷ đồng, bằng 32,3% kế hoạch năm; giá trị thực hiện đầu tư đạt 87,9 tỷ đồng bằng 13,3% kế hoạch năm.

Hầu hết các hoạt động SXKD của TCty đều

diễn ra bình thường. Theo kế hoạch năm 2008 TCty đầu tư 33 dự án, sau khi rà soát tiếp tục thực hiện theo 20 dự án, có 5 dự án đề nghị dẫn tiến độ, 8 dự án đình hoãn thực hiện (chưa khởi công) để điều chỉnh tổng mức đầu tư hoặc điều chỉnh nội dung đầu tư. Mặc dù giảm số lượng dự án đầu tư nhưng giá trị SXKD vẫn tăng do giá cả đầu vào tăng. Tuy nhiên, do giá cả các loại vật tư đầu vào tăng nên giá trị sản lượng trong KH đầu tư giữ nguyên so với KH ban đầu.

Hiện tại TCty sông Hồng gặp nhiều khó khăn do một số dự án đã đầu tư không mang lại hiệu quả, thậm chí đã nhìn thấy thua lỗ như dự án Nhà máy Bóng đèn sông Hồng, Nhà máy cán thép THS,... TCty cũng đã chuyển đổi chủ đầu tư như Khu liên hợp cán thép Cao Bằng, hoặc giảm tỷ lệ góp vốn như Khu nhà cao tầng B4, B14 Kim Liên. Việc đầu tư còn khó khăn hơn khi nợ đọng của TCty còn khá lớn.

TCty còn phải cần nhiều thời gian để khắc phục các khó khăn và dần cân bằng được tài chính. Trong một vài năm tới tốc độ tăng trưởng của TCty sông Hồng không cao.

Huỳnh Phước

Công tác bảo hộ lao động ở Tổng Công ty xây dựng Hà Nội với mục tiêu thi công đảm bảo tiến độ, an toàn, chất lượng và hiệu quả

Cùng với trên 400 công trình, hạng mục công trình được thực hiện trên khắp mọi miền đất nước, các đơn vị sản xuất công nghiệp của TCty Xây dựng Hà Nội đã thực hiện một khối lượng lớn sản phẩm công nghiệp. Đối với những công trình lớn, công trình trọng điểm do TCty ký hợp đồng được triển khai thực hiện đúng yêu cầu với khẩu hiệu: Thi công đảm bảo tiến độ, an toàn, chất lượng, hiệu quả, đều được TCty thành lập Ban Điều hành công trình, Ban An toàn chung. Trong 6 tháng đầu năm 2008, công tác an toàn vệ sinh lao động - bảo hộ lao động

(ATVSLĐ- BHLĐ) của TCty đã đạt được một số kết quả đáng kể, giảm thiểu nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn lao động song vẫn còn một số tồn tại cần phải cương quyết tìm biện pháp khắc phục. Để có được những kết quả đó không thể không nói đến một trong những công tác luôn được TCty quan tâm là tổ chức bộ máy làm công tác bảo hộ lao động (BHLĐ) từ TCty cho đến từng đơn vị thành viên. Thực hiện Thông tư Liên tịch số 14/1998/TTLT-BLĐTBXH-BYT-TLĐLĐVN, văn bản số 1960/BXD-TCLĐ ngày 24/10/2000 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện

công tác BHLĐ trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, Chỉ thị số 10/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 02/2008/CT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc tăng cường thực hiện công tác ATVSLĐ-BHLĐ, với sự chỉ đạo của TCty các công ty thành viên sau khi cổ phần hoá đã kiện toàn lại Hội đồng BHLĐ, các phòng ban và cán bộ làm công tác ATVSLĐ-BHLĐ theo đúng tinh thần của các văn bản nêu trên.

Do nhận thức được sự cần thiết của việc phát động phong trào thi đua đối với việc hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch trong sản xuất kinh doanh, chính quyền đã phối hợp với Công đoàn cơ sở thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết Đại hội Công nhân viên chức trong đó công tác BHLĐ được tổ chức thành một chuyên đề riêng có sơ kết, đánh giá cho từng công trình, dự án. Hưởng ứng tuần lễ Quốc gia về ATVSLĐ, phòng chống cháy nổ (PCCN) năm 2008 TCty tổ chức triển khai Công văn số 2401/BXD-TCCB ngày 12/11/2007 của Bộ Xây dựng. TCty có văn bản chỉ đạo số 2890/TCT-BHLĐ ngày 29/11/2007 gửi các đơn vị thành viên đóng tại các địa phương trên toàn quốc để thực hiện và đã được các đơn vị hưởng ứng tích cực bằng những nội dung cụ thể, thiết thực. Các đơn vị tổ chức sơ kết có báo cáo gửi UBND tỉnh, thành phố, Bộ Xây dựng và Công đoàn Xây dựng Việt Nam. Nhiều đơn vị được địa phương kiểm tra và đánh giá cao trong phong trào thi đua như Cty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng, Cty Xây dựng số 4, Cty Cổ phần Xây dựng số 2.

TCty Xây dựng Hà Nội thực hiện tốt Chương trình Quốc gia về ATVSLĐ- BHLĐ được cấp trên đánh giá cao.

TCty đã tổ chức 2 lớp tập huấn cho 252 cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý các cấp, chỉ đạo các đơn vị tổ chức huấn luyện cho 21.900 công nhân lao động và cấp thẻ cho 1.900 công nhân làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động (ATLĐ), đồng thời triển khai kịp thời sâu rộng có hiệu quả các thông tư, chỉ

thị của cấp trên đến các cty con và các cty liên doanh, liên kết, thường xuyên tuyên truyền sâu rộng để từng người lao động hiểu và nhận thức được ý nghĩa, mục đích của công tác ATLĐ, BHLĐ bằng mọi hình thức như băng rôn, khẩu hiệu, tờ rơi và phát thanh trên loa đài với chi phí 707 triệu đồng.

Việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch BHLĐ theo 5 nội dung về BHLĐ 6 tháng đầu năm cho thấy 100% các đơn vị triển khai thực hiện kế hoạch có báo cáo đầy đủ, Ban BHLĐ TCty tổng hợp gửi lãnh đạo TCty và báo cáo về Bộ Xây dựng, Công đoàn Xây dựng Việt Nam các Sở, Ban ngành liên quan theo Thông tư liên tịch số 14/1998/TTLT-BLĐTBXH-BYT-TLĐLĐVN. Chi phí cho công tác BHLĐ trong 6 tháng đầu năm 2008 đạt 9,65 tỷ đồng bằng 48 % so với dự kiến kế hoạch cả năm. Những kết quả cụ thể đạt được xét theo với 5 nội dung chủ yếu như sau: Kỹ thuật an toàn và PCCN thực hiện 3,114 tỷ đồng; kỹ thuật vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động - 3,049 tỷ đồng; trang thiết bị bảo vệ cá nhân - 1,751 tỷ đồng; chăm sóc sức khỏe người lao động - 914 triệu đồng; tuyên truyền giáo dục, huấn luyện về BHLĐ - 707 triệu đồng; các chi phí khác - 115 triệu đồng.

Các đơn vị đã triển khai thực hiện công văn số 916/TCT-BHLĐ ngày 2/6/2008 của TCty về Tự kiểm tra chấm điểm ATVSLĐ- BHLĐ 6 tháng đầu năm, có kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể và báo cáo kết quả gửi về TCty .

Với hàng trăm công trình, hạng mục công trình thi công trên khắp các địa phương cả nước nhưng các đơn vị thành viên đã tổ chức được hàng ngàn lượt kiểm tra ATVSLĐ trên công trình theo nhiều hình thức như: Hội đồng BHLĐ của cty kiểm tra, cán bộ chuyên trách kết hợp với các phòng chức năng kiểm tra vv.. Việc kiểm tra được duy trì theo đúng các nội dung quy định và tùy theo mức độ phức tạp của từng công trình nhằm ngăn ngừa và giảm tối đa mọi nguy cơ xảy ra tai nạn lao động. Trong quá trình

kiểm tra phát hiện kịp thời những vi phạm về kỹ thuật an toàn trong thi công, an toàn điện, an toàn vận hành và sử dụng thiết bị; đồng thời cán bộ kiểm tra lập biên bản vi phạm; có những vi phạm phải cho ngừng thi công để xử lý các nguy cơ. Các đơn vị đã nghiêm túc kiểm điểm, áp dụng biện pháp thưởng phạt của đơn vị mình đối với những cá nhân, tập thể vi phạm. TCty đã kiểm tra chỉ đạo cho các Ban an toàn chung của các công trình trọng điểm có nhiều đơn vị thi công như các công trình xây dựng dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Nhà máy xi măng Nghi Sơn giai đoạn 2, Nhà máy xi măng Bút Sơn 2...TCty chỉ đạo các đơn vị duy trì việc giao ban an toàn hàng tháng nhằm đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ tháng trước và bàn phương hướng nhiệm vụ tháng sau. Đặc biệt đối với các đơn vị sản xuất công nghiệp, sản xuất kinh doanh VLXD việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên và cương quyết hơn, có hướng dẫn, giải pháp thực hiện hiệu quả và chế độ báo cáo đúng Luật Bảo vệ môi trường.

- Hội đồng BHLĐ và Ban BHLĐ TCty đã thực hiện được 56 lượt kiểm tra tại các công trình, hạng mục công trình. Một số đơn vị được Đoàn Thanh tra liên ngành thành phố Hà Nội, Thanh tra Bộ Công an, Sở Lao động thương binh - xã hội Hà Nội kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác ATVSLĐ-BHLĐ, công tác phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường. Đoàn Thanh tra, kiểm tra đã đánh giá cao những hoạt động nói trên của TCty và các đơn vị thành viên. Tuy nhiên Đoàn cũng đóng góp nhiều ý kiến và yêu cầu thực hiện một số tồn tại sau kiểm tra để công tác ATVSLĐ-BHLĐ của TCty Xây dựng Hà Nội từng bước phát huy có hiệu quả.

Sáu tháng đầu năm y tế TCty và y tế các đơn vị thành viên đã phối hợp với các bệnh viện, trung tâm y tế trực tiếp khám sức khỏe tuyển dụng lao động được 19.747 người trong đó 49 người không đủ tiêu chuẩn sức khỏe, giúp các đơn vị loại bỏ đáng kể nguy cơ mất ATLĐ do người lao động không đủ sức khỏe gây nên.

Với sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của lãnh đạo TCty đồng thời các đơn vị đã có nhiều cố gắng, duy trì tốt bộ máy làm công tác ATLĐ, BHLĐ, tăng cường công tác kiểm tra công trình, kịp thời xử lý vi phạm, khắc phục nguy cơ vì vậy 6 tháng đầu năm đã không xảy ra các vụ tai nạn đặc biệt nghiêm trọng và tai nạn lao động nặng chỉ có một số vụ tai nạn lao động nhẹ trên công trường nhưng đã được xử lý kịp thời.

Trên cơ sở đánh giá những thiếu sót cần khắc phục và những ưu điểm cần phát huy trong công tác BHLĐ 6 tháng đầu năm 2008 TCty đặt ra những nhiệm vụ trọng tâm về ATVSLĐ - BHLĐ 6 tháng cuối năm như sau:

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 10/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 02/2008/CT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc tăng cường thực hiện tốt công tác BHLĐ đảm bảo ATVSLĐ tại các doanh nghiệp.

- Triển khai và thực hiện có hiệu quả Chương trình quốc gia về BHLĐ.

- Duy trì bộ máy làm công tác BHLĐ từ TCty đến các công ty thành viên hoạt động có hiệu quả.

- Tập trung thúc đẩy sản xuất kinh doanh của đơn vị đảm bảo an toàn, chất lượng góp phần hoàn thành kế hoạch quý 3 và cả năm 2008.

- Hội đồng BHLĐ của các công ty nghiêm túc liên hệ tại đơn vị mình: Nội dung nào, việc nào thực hiện tốt có xem xét đánh giá biểu dương các tập thể và cá nhân có thành tích. Đồng thời nghiêm khắc chỉ rõ những tồn tại, những vi phạm cụ thể để buộc các tập thể, cá nhân đó phải có biện pháp sửa chữa kịp thời.

- Quan tâm nhiều đến công tác tuyển dụng lao động, hồ sơ, hợp đồng lao động thời vụ, ngắn hạn đúng quy định pháp luật. Thực tế cho thấy đa phần các vụ tai nạn lao động đều xảy ra đối với lực lượng này. Nên có kế hoạch tuyển dụng, đào tạo lực lượng công nhân lành nghề, công tác huấn luyện an toàn, tạo điều kiện để lực lượng này gắn bó với đơn vị chắc chắn hạn chế được nguy cơ xảy ra tai nạn đồng thời tăng

năng suất lao động.

- Tăng cường công tác kiểm tra tại hiện trường chú trọng đến những công trình ở xa, công trình trọng điểm có nhiều đơn vị tham gia thi công để phát hiện hoàn chỉnh các mặt tồn tại, các nguy cơ có thể xảy ra mất an toàn đặc biệt chú ý các biện pháp phòng chống tai nạn lao động do điện giật, ngã cao, vật rơi; an toàn trong sử dụng thiết bị thi công, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ, đảm bảo vệ sinh lao động, PCCN và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở xác định rõ trách nhiệm của từng cán bộ, bố trí lịch trình và thời gian kiểm tra, sử dụng hình thức báo trước hoặc không báo trước có như vậy mới giúp cho cơ sở tự giác thực hiện đầy đủ đúng pháp luật hạn chế được mọi nguy cơ xảy ra tai nạn lao động.

- Căn cứ vào kế hoạch BHLĐ đã lập đầu năm kiểm tra, rà soát lại các nội dung để tổ chức thực hiện cho sát với yêu cầu bắt buộc của từng công trình, nhằm đảm bảo việc lập kế hoạch là thực tế sát với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh làm cơ sở cho việc lập kế hoạch dự kiến của quý sau được tốt hơn.

- Tăng cường công tác thông tin phản ánh thường xuyên mọi diễn biến tốt, xấu nhằm đảm bảo mối quan hệ công tác trong và ngoài đơn vị tạo nên sự đồng thuận và nâng cao tinh thần trách nhiệm được giao. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định của Nhà nước và TCty.

Huỳnh Phước

Theo tin của Tổng Công ty XD Hà Nội

Kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2008 của Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị

Ngày 23/7/2008, tại Hà Nội, Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị (Bộ Xây dựng) đã tổ chức sơ kết hoạt động 6 tháng đầu năm và bàn phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2008. Tham dự Hội nghị sơ kết của Học viện có các đại biểu đến từ các Cục, Vụ chức năng của Bộ Xây dựng, Ban Giám đốc Học viện và toàn thể cán bộ, giáo viên của Học viện. Đ/c Nguyễn Văn Liên - Thứ trưởng Bộ Xây dựng cũng đã đến dự và phát biểu chỉ đạo.

Trong những năm qua, Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị không ngừng đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức viên chức trong và ngoài ngành Xây dựng. Học viện đã triển khai nhiều chương trình đào tạo bồi dưỡng, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước của Ngành, từng bước đổi mới theo hướng phù hợp với nhu cầu phát triển của Ngành và xã hội. Đặc biệt, Nghị



định 17 của Chính phủ về việc đổi tên Trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ ngành xây dựng thành Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị đã mở ra những thời cơ và thách thức mới. Với truyền thống đoàn kết, tinh thần tự lực, tự cường, tập thể giáo viên, cán bộ viên chức Học viện đã chủ động, sáng tạo, đi đầu vượt khó, vững bước đi lên, hoàn thành nhiệm vụ đào tạo,

bồi dưỡng nguồn nhân lực trong và ngoài ngành Xây dựng. Kết quả hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2008 của Học viện đạt được cụ thể như sau:

Về công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn: Học viện đã triển khai tổng số 115 lớp với số lượng 11.311 học viên, đạt 77% so với kế hoạch Bộ giao. Bên cạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, Học viện còn chú trọng đào tạo nâng cao trình độ lý luận chính trị để nâng cao chất lượng cán bộ quản lý cho các đơn vị trong ngành Xây dựng. Đầu năm 2008, Học viện đã phối hợp với Học viện chính trị – hành chính khu vực I khai giảng lớp Lý luận chính trị cao cấp K15 với số lượng 117 học viên. Đối với công tác đào tạo đại học hệ tại chức, Học viện duy trì liên kết với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân mở các lớp chuyên ngành Kế toán – tài chính và Quản trị kinh doanh. Hiện nay, Học viện đang có 8 lớp với tổng số 678 sinh viên và đang tiếp tục làm công tác tuyển sinh theo chỉ tiêu năm 2008.

Về công tác nghiên cứu khoa học: Học viện đã hoàn thành nghiệm thu, thanh lý 5 nhiệm vụ khoa học; ký hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ và môi trường năm 2008 với Bộ; xây dựng văn bản dự thảo trình Bộ phê duyệt dự án “Tăng cường trang thiết bị phục vụ tập huấn và thông tin khoa học công nghệ xây dựng” bằng nguồn vốn khoa học công nghệ năm 2009; tiến hành tổ chức biên soạn tài liệu chương trình Bồi dưỡng kiến thức thiết kế đô thị và quản lý kiến trúc đô thị.

Về công tác tổ chức: Học viện đã hoàn thành Đề án đổi tên Trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngành Xây dựng thành Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị. Sau khi có quyết định đổi tên, Học viện tiếp tục đẩy mạnh các chương trình đào tạo bồi dưỡng, tiếp nhận cán bộ và giảng viên, đồng thời trình Bộ phê duyệt 2 cơ sở của Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng.

Về công tác Hợp tác quốc tế: Mặc dù công tác hợp tác quốc tế gặp khó khăn nhưng được

sự chỉ đạo và quan tâm của Ban giám đốc Học viện, trong 6 tháng đầu năm, Trung tâm tư vấn đào tạo và hợp tác quốc tế đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Trung tâm đã phối hợp và tổ chức thành công nhiều khoá đào tạo cho cán bộ học tập ở nước ngoài với hiệu quả cao.

Về công tác thông tin thư viện: Công tác thông tin và thư viện được Học viện hết sức coi trọng. Đây là một phương tiện để quảng bá các hoạt động và thành tích của Học viện, đồng thời cập nhật thông tin trong và ngoài nước phục vụ cho mục đích đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức và pháp luật trong lĩnh vực quản lý xây dựng, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế.

Các công tác khác như dịch vụ và hoạt động của đội ngũ giảng viên cũng được Ban giám đốc Học viện quan tâm và tạo điều kiện phát triển. Ngoài ra, công tác thể thao, văn nghệ cũng là một trong những thế mạnh của Học viện. Trong cuộc thi “Kể chuyện về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, đại diện của Học viện đã giành được giải Nhì và nhận được sự khen ngợi từ phía Ban tổ chức.

Nhìn chung, có được thành tích trên là do Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị nhận được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo Bộ xây dựng cũng như sự đoàn kết, thống nhất trong hành động giữa tổ chức Đảng, chính quyền và đoàn thể, tạo nên sức mạnh trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của Học viện. Trong 6 tháng cuối năm 2008, Học viện sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh, phối hợp chặt chẽ với các Cục, Vụ của Bộ trong việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn và nghiệp vụ của cán bộ, đồng thời đa dạng hoá hình thức, loại hình và các chương trình đào tạo nhằm thu hút sự tham gia của các học viên. Tin tưởng rằng, với sự quyết tâm của Ban giám đốc cũng như cán bộ viên chức, giáo viên, Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị sẽ hoàn thành tốt kế hoạch đã đề ra.

Nguyễn Hồng Trang

Những hạn chế và vấn đề cần được quan tâm để đô thị Việt Nam phát triển bền vững

Trong quá trình phát triển kinh tế nói chung, khu vực đô thị đã đóng góp một tỷ lệ quan trọng khoảng 65-70% tổng GDP của cả nước. Quá trình phát triển kinh tế cũng đã gắn liền với quá trình đô thị hoá. Tỷ lệ đô thị hoá tăng lên từ khoảng 18-20% trong những năm 90, đến năm 2006 đã lên đến trên 27,12%. Quá trình đô thị hoá diễn ra theo hướng tích cực, không gian đô thị, cơ sở hạ tầng đô thị và bộ mặt đô thị đã có nhiều thay đổi và có những tiến bộ vượt bậc. Tuy nhiên do quá trình đô thị hoá nhanh nên tại hầu hết các thành phố, thị xã, hệ thống cơ sở hạ tầng cũng như dịch vụ đô thị không theo kịp tốc độ tăng trưởng dân số. Vì vậy các khu dân cư thu nhập thấp hoặc nghèo đã phát triển nhanh theo chiều hướng khó kiểm soát tạo nên những khó khăn trong việc thực hiện mục tiêu nâng cao cuộc sống cho nhân dân và khó khăn trong quản lý của chính quyền các đô thị.

1. Những hạn chế và thách thức của các đô thị Việt Nam

Về kinh tế: Việt Nam là nước được thế giới đánh giá có những bước tăng trưởng kinh tế vào hàng đầu của khu vực, đó là kết quả của đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta. Hệ thống đô thị góp phần quan trọng vào quá trình tăng trưởng đó, tuy nhiên sự phát triển kinh tế nhiều nơi không phải bằng tăng năng suất lao động, bằng tay nghề và chất xám mà chủ yếu bằng lao động đơn giản và giá trị của đất đai trong góp vốn đầu tư.

Về môi trường: Cơ sở hạ tầng đô thị không thể đáp ứng và luôn quá tải là một thực tế ở nhiều đô thị, những tồn tại hiện nay là:

- Chất thải rắn là vấn đề khá gay gắt (70% được thu gom) nhưng vấn đề xử lý còn rất hạn chế. Hiện chỉ có khoảng 10 thành phố có bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Hệ thống thoát nước trong các đô thị rất yếu kém chỉ khoảng 30%

đường phố có hệ thống cống. Chỉ tính riêng các đô thị từ loại IV trở lên thì số đô thị có nhà máy xử lý nước thải cũng chỉ đếm trên đầu ngón tay.

- Cấp nước nhìn chung là khả quan hơn. Theo số liệu các đô thị cung cấp cho thấy 80-90% người dân có nước sạch dùng, tuy nhiên chất lượng nước và số lượng vẫn là vấn đề còn phải xem xét kỹ hơn. Tình trạng nhiều khu vực thiếu nước nghiêm trọng vào mùa hè ở các thành phố lớn. Đối với các thị xã, thị trấn và các khu vực dân cư thuộc các xã ngoại vi vấn đề sử dụng nước sạch vẫn là một khó khăn cần được khắc phục, nhiều nơi chỉ đạt 10%.

- Giao thông đô thị đang trở thành vấn đề gay gắt của hai thành phố loại Đặc biệt trong đó tắc nghẽn giao thông và tai nạn giao thông ngày càng gia tăng.

- Đối với hầu hết các đô thị, quá trình phát triển mở rộng hầu như chưa có sự chuẩn bị về cơ sở hạ tầng vì vậy trong tương lai sẽ lại bất cập như nhiều khu vực nội thành hiện nay.

- Vấn đề sử dụng đất đô thị đang có chiều hướng không bền vững đối với an ninh lương thực.

Về xã hội: Mặc dù các đô thị đã có nhiều kết quả trong xoá đói giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhưng hộ cận nghèo vẫn còn cao. Nếu tính theo chuẩn của Liên Hợp Quốc, người nghèo là người có thu nhập dưới 1 USD/ ngày thì tỷ lệ người nghèo sẽ còn cao hơn. Sự phân chia giàu nghèo cũng đang có chiều hướng gia tăng. Quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá đã góp phần làm tăng trưởng kinh tế, nhưng một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng người nông dân chịu thiệt thòi một cách trực tiếp trong quá trình công nghiệp hoá vì khi khu công nghiệp, khu đô thị mọc lên những phúc lợi xã hội mà sự phát triển mang lại cho người nông dân chỉ chiếm một giá trị rất nhỏ so với lợi nhuận mà

đất đai của nông dân đem lại cho những tầng lớp khác... và đa số những người nông dân thiếu đất đã phải ly hương, ly gia để tìm việc làm ở thành phố, điều này đã làm sâu sắc thêm khoảng cách giàu nghèo.

Về quản trị đô thị: Tại hội nghị của Ngân hàng thế giới (WB) tổ chức vào tháng 6/2006, trong bản báo cáo về Chiến lược phát triển đô thị - Đối mặt với những thách thức về đô thị hoá nhanh chóng và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường cũng đã nhận định: Ủy ban nhân dân các tỉnh và các đô thị thuộc tỉnh chưa có đủ thẩm quyền để thực hiện hiệu quả vai trò phối hợp và quản lý liên ngành. Các chính sách, biện pháp, cơ chế tạo vốn, tạo điều kiện phát huy sức mạnh của cộng đồng vào mục đích xây dựng đô thị còn thiếu, các thủ tục hành chính trong giao đất, cấp phép xây dựng và thẩm định các dự án đầu tư còn nhiều phiền hà. Việc phân công, phân cấp trong quản lý xây dựng đô thị còn chông chéo, năng lực của chính quyền đô thị còn hạn chế, các tồn tại trong quản lý nhà và đất đô thị chậm được giải quyết cũng đang là những trở ngại lớn trong việc thiết lập lại trật tự kỷ cương và tạo nguồn lực phát triển đô thị một cách bền vững.

2. Những vấn đề cần được quan tâm để đô thị Việt Nam phát triển bền vững

Qua các phân tích nêu trên cho thấy, các đô thị Việt Nam chưa đảm bảo phát triển bền vững. Theo định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2020, quy mô đô thị từ mức 19 triệu người, diện tích 1.140km² năm 2000 sẽ tăng lên 30,4 triệu người và diện tích 2.432km² vào năm 2010, 40 triệu người và diện tích 4.600km² (chiếm 45% dân số và 1,4% diện tích cả nước) vào năm 2020. Để công tác quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững cần nghiên cứu điều chỉnh định hướng đô thị phù hợp và phải giải quyết tốt một số nội dung cơ bản sau đây:

- *Cân bằng giữa mục tiêu phát triển kinh tế*

và môi trường

Đây là bài toán đặt ra cho hầu hết các đô thị nước ta, đến nay không thể chỉ trên quan điểm tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá mà thiếu quan tâm tới bảo vệ môi trường. Trong đó công tác quy hoạch phải có tầm nhìn chiến lược và mục tiêu rõ ràng.

- *Phát triển không gian hợp lý và đảm bảo mối quan hệ hài hoà giữa phát triển đô thị và nông thôn*

Quy hoạch đô thị thực chất là việc bố trí và phân bổ con người cùng với khối lượng vật chất to lớn trên một phạm vi lãnh thổ. Việc phân bổ này có thể làm cho thành phố phát triển bình thường hay bất bình thường, làm cho hoạt động sản xuất, sinh hoạt trở nên thăng bằng hay mất ổn định. Vì vậy việc quy hoạch hợp lý sẽ giúp cho đô thị phát triển ổn định. Mặt khác bài toán phát triển bền vững ở đô thị lại có nguồn gốc từ nông thôn. Sự phát triển mạnh mẽ ở nông thôn không chỉ hỗ trợ cho đô thị phát triển như cung cấp lương thực, thực phẩm, tiêu thụ sản phẩm công nghiệp do đô thị tạo ra, mà còn làm giảm áp lực lên đô thị. Một khi nông thôn phát triển mạnh thì người nhập cư về thành phố giảm, lực lượng lao động thanh niên sẽ ở lại nông thôn, sự cân bằng trong phát triển giữa hai khu vực là bài toán rất quan trọng cho sự phát triển bền vững, phát triển cân đối đô thị - nông thôn. Hiện nay Bộ Xây Dựng được Thủ tướng chính phủ giao tiến hành điều chỉnh quy hoạch tổng thể đô thị Việt Nam đến năm 2025, vấn đề xây dựng chiến lược mạng lưới đô thị phải dựa trên những cơ sở khoa học về dự báo kinh tế, dựa trên những bài học kinh nghiệm thực tiễn trong những năm qua và trên một hệ thống cơ sở dữ liệu chuẩn.

- *Có cơ chế chính sách thích hợp để tạo nguồn tài chính cho đô thị*

Nguồn tài chính đô thị của nhiều đô thị, nhất là những đô thị loại V, loại IV và thậm chí cả loại III đều rất hạn chế. Tổng thu ngân sách hàng năm của nhiều đô thị chỉ đủ để giải quyết những

khó khăn và khắc phục sự cố của thiên tai gây ra như hạn hán, lũ lụt. Do đó kinh phí cho các dịch vụ cơ bản để phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhân dân là rất eo hẹp. Chính quyền đô thị cần được phân cấp mạnh hơn nhưng cũng đòi hỏi phải năng động hơn.

- *Đảm bảo sự tham gia rộng rãi và tích cực của cộng đồng trong tiến trình phát triển đô thị.*

Đất nước chúng ta trong những năm qua đã tiến hành dân chủ hoá, việc ban hành quy chế Dân chủ cơ sở và sau đó nâng lên thành Pháp lệnh Dân chủ cơ sở là một bước tiến hành mới trong quá trình thực hiện dân chủ để mỗi người dân đều có quyền tham gia vào các hoạt động của đô thị. Chính phủ đã ban hành quy định về sự giám sát của cộng đồng trong các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cũng là những công cụ quan trọng để nâng cao trách nhiệm của người dân. Tuy nhiên việc chính quyền địa phương tham khảo ý kiến của cộng đồng về các vấn đề cải thiện điều kiện kinh tế xã hội và môi trường cũng vẫn đang còn là vấn đề mới ở nước ta. Vì vậy quá trình này cần tiếp tục được thực thi một cách rộng rãi và hiệu quả hơn.

- *Xây dựng năng lực cho đội ngũ cán bộ chính quyền đô thị.*

Đội ngũ cán bộ của các đô thị là người lãnh đạo và thực thi các nhiệm vụ quản lý đô thị. Ngày nay trong nền kinh tế thị trường và xu thế hội nhập, đòi hỏi bộ máy chính quyền đô thị có

năng lực và hiểu biết về quản trị đô thị. Thực tế ở các đô thị, lực lượng cán bộ có chuyên môn về quản lý đô thị còn quá mỏng và chưa có nhiều điều kiện để bồi dưỡng nâng cao trình độ, do vậy công tác đào tạo về chuyên môn đối với lực lượng chuyên trách này là rất cấp thiết.

Khái niệm “đô thị phát triển bền vững” trong thực tế hiện nay rất đa dạng. Về quản lý hành chính đô thị, người ta nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa cơ quan công quyền và người dân, về môi trường thì nhấn mạnh đến thái độ ứng xử của thể hệ hiện tại trong việc khai thác tài nguyên để dành lại cho các thế hệ mai sau. Chưa kể mỗi quốc gia tùy theo từng đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội ở mỗi giai đoạn lại đưa ra những định nghĩa cũng như các tiêu chí riêng của mình. Đối với nước ta đang trong quá trình Công nghiệp hoá và đô thị hoá vì vậy xây dựng các đô thị phát triển bền vững là một mục tiêu phải hướng tới và cần có những tiêu chí cụ thể để các đô thị phấn đấu xây dựng. Vai trò của Chính quyền đô thị là rất lớn trong việc lãnh đạo điều hành để đảm bảo tốt được vấn đề phát triển đô thị hài hoà, hiện thực góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển đô thị một cách bền vững của nước ta.

Tóm lược tin: **Minh Tâm**

Nguồn: Bài tham luận của GS.TS Nguyễn Lân-Tổng thư ký Hiệp hội các đô thị Việt Nam tại Hội thảo "Phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam", tháng 4/2008

Các xu hướng trong sáng tác kiến trúc Việt Nam trong những năm đổi mới

Từ năm 1986 trở lại đây, nền kinh tế Việt Nam chuyển đổi từ cơ chế quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng XHCN đã tạo ra những thay đổi lớn về kinh tế - xã hội nói chung và nền kiến trúc nói riêng. Cùng với sự tăng trưởng về kinh tế, nhu cầu xây dựng các công trình phục vụ đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần tăng lên, nhiều đô thị mới được hình thành, các đô thị cũ được mở rộng và phát triển.

Nền kinh tế liên tục tăng trưởng của Việt Nam trong những năm qua đã tạo ra một công cuộc xây dựng to lớn, được thử thách trong các cấu trúc đô thị nhạy cảm đã phát triển của đầu thế kỷ XX ở nhiều nơi trên đất nước Việt Nam.

Việc phát triển này được tăng thêm qua sự tăng trưởng dân số mạnh mẽ của Việt Nam, nó đem lại trong các lĩnh vực xây dựng công cộng như công trình trường học và đại học, hay công

trình văn hóa, công trình văn phòng hành chính một thách thức thú vị cho kiến trúc.

Sự mở cửa của Việt Nam cho các nhà đầu tư nước ngoài và chính sách kinh tế hướng theo xuất khẩu đã tạo cho các lĩnh vực đầu tư tư nhân ví dụ như khách sạn, văn phòng hay thương mại một nhiệm vụ xây dựng lớn.

Sự di chuyển của người dân sống ở đô thị tăng cùng với sự tăng trưởng của các thành phố đã đặt ra cho các cấu trúc đô thị hiện hữu một thử thách lớn về kiến trúc với các công trình hạ tầng như phi trường, nhà ga.

Sự hấp dẫn đã thu hút hàng năm hàng triệu du khách đến Việt Nam. Khắp nơi đã mọc lên các khách sạn, khu nghỉ dưỡng và hạ tầng cơ sở phục vụ du lịch.

Trong quá trình phát triển các công trình phục vụ du lịch, yêu cầu về kiến trúc cũng được đặt ra sao cho để không phá vỡ cảnh quan thiên nhiên.

Làm thế nào để khống chế được những áp lực liên tiếp tác động vào các thành phố và phong cảnh của Việt Nam và thách thức của toàn cầu hóa để tránh dẫn đến những thiệt hại lớn không thể khắc phục được.

Trong sự thử thách có những cơ hội lớn, nhưng cũng có nguy cơ cho kiến trúc. Việc chuyển đổi một kiến trúc có thể đang mất phương hướng để thành một kiến trúc hiện đại quốc tế, nhưng vẫn có phong cách kiến trúc đậm đà bản sắc dân tộc là một yêu cầu được đặt ra đối với giới kiến trúc sư của Việt Nam.

Nền văn hóa kiến trúc Việt Nam có bề dày lịch sử và đa dạng. Kiến trúc đền chùa, ví dụ như công trình Văn Miếu Hà Nội đến ngày hôm nay vẫn còn là một mẫu mực cho nhiều kiến trúc sư. Sự phân cấp điển hình các không gian công cộng, bán công cộng và riêng tư, cũng như việc sử dụng các vật liệu tự nhiên, sự hài hòa công trình vào không gian chung quanh.

Kiến trúc thời kỳ Pháp thuộc đã xây dựng được ở Việt Nam các cấu trúc thành phố tỷ lệ hài hòa và tráng lệ, tạo nên một sườn vững chắc cho khu trung tâm, và cho các bước phát triển tiếp theo. Vật liệu sử dụng cũng có được

sự thống nhất lớn như các kiến trúc đền và chùa.

Các thời kỳ kiến trúc tiếp theo đã đón nhận một mặt các ý tưởng của kiến trúc Pháp cũng như các kiến trúc đền chùa Việt Nam. Mặt khác cũng được tạo bởi các ảnh hưởng kiến trúc quốc tế từ châu Âu và châu Á. Kiến trúc hiện nay được tạo bởi các hình dáng đa dạng cũng như các kiến trúc tự ý, làm khó cho việc dẫn ra từ đó một phong cách.

Sự đảm bảo cho sự phát triển kiến trúc Việt Nam hiện đại được đặt cơ sở trên nhiều nền tảng sau:

1. Lập một quy hoạch tổng mặt bằng bắt buộc do một nhóm chuyên gia kinh nghiệm gồm các chuyên gia từ Sở Quy hoạch, Sở Xây dựng, các Sở chuyên môn cũng như các nhà quy hoạch đô thị trong và ngoài nước. Điều này là một đảm bảo cho việc quy hoạch thành phố trong tương lai. Các quá trình phát triển thành phố mang tính sáng tạo trong tương lai đều phải được tổ chức thi tuyển kiến trúc rộng rãi, các giải thưởng sẽ được đưa vào bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng.

2. Một biện pháp đảm bảo nữa là việc tổ chức thi tuyển kiến trúc sinh động. Các dự án để thực hiện xây dựng đều phải được tổ chức thi tuyển trong phạm vi cả nước hay quốc tế. Bằng cách này sẽ có một ban giám khảo cuộc thi khách quan lựa chọn ra một phương án tốt nhất cho khu đất từ các phương án tham gia. Chỉ có thi tuyển kiến trúc mới đảm bảo được chất lượng và ngăn chặn được các trường hợp đơn lẻ, làm trở ngại cho chất lượng cao của phát triển đô thị.

3. Một cuộc đối thoại thường xuyên giữa Sở Quy hoạch, chủ đầu tư có năng lực và kiến trúc sư sẽ làm tăng thêm sự tin cậy lẫn nhau, làm tăng thêm sự hiểu biết nhau và ngăn chặn các quyền lợi của cá nhân mâu thuẫn với sự phát triển đô thị có chất lượng.

4. Nền kiến trúc tương lai Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng bởi sự tiến bộ của hiện đại và cần phải phản ứng trên sự thách thức của tăng trưởng, mà không phải đánh mất bản sắc của

minh. Nó được đánh dấu bằng các tiêu đề sau đây:

- Phân tích phê phán kiến trúc Việt Nam hiện nay.
- Nhìn lại kiến trúc truyền thống Việt Nam.
- Diễn giải mới cái truyền thống.

5. Với các đề xuất có tính xây dựng, trong xã hội Việt Nam kiến trúc cần phải có ý thức sinh thái sáng tạo để chuẩn bị cách tiếp xúc có nhận thức với các nguồn tài nguyên có hạn.

Việt Nam hiện nay có cơ hội lớn nhờ sự năng động của nền kinh tế, có sự thu hút cho các nhà đầu tư nước ngoài và phong cảnh đẹp

làm tâm điểm kiến trúc cho nhiều dự án mới hấp dẫn.

Các công ty tư vấn kiến trúc trong và ngoài nước cần phải phát triển một nền kiến trúc mới dựa trên các giá trị cổ truyền Việt Nam bằng cách thể hiện nhạy cảm, hiện đại và sáng tạo để nâng cao chất lượng sống ở Việt Nam.

Tóm lược: **Minh Tâm**

Nguồn: Bài tham luận của KTS Nikolaus Goetze tại Hội thảo quốc tế "Kiến trúc Việt Nam đương đại - Cái nhìn từ bên trong và từ bên ngoài", tháng 4/2008

Tin Xây dựng quốc tế qua mạng Internet

Thiết kế “bộ não” cho mạng lưới kiểm soát nước thải thông minh

Các kỹ sư thuộc 2 trường đại học Purdue và Notre Dame (Mỹ) đã phối hợp với công ty EmNet LLC thuộc bang Indiana để thiết kế mạng lưới cảm biến không dây cho thành phố South Bend (Mỹ) nhằm tránh tình trạng nước thải chưa qua xử lý tràn vào các đường thoát nước, đặc biệt là tránh tình trạng tăng lưu lượng nước trong các cơn mưa.

Hệ thống sẽ sử dụng một mạng lưới trong toàn thành phố gồm 105 bộ cảm biến được gắn trên các miệng cống và “các van thông minh” để tự động hãm dòng chảy của nước mưa và nước cống trong các ống thuộc hệ thống cống hiện có và giữ lại thành vũng cho đến khi tạnh mưa.

Tổng giám đốc của EmNet, ông Luis Montestruque cho biết, hệ thống kiểm soát nước thải của công ty sẽ là hệ thống đầu tiên loại này trên giới có mạng lưới cảm biến không dây lớn nhất và được sử dụng cố định trong môi trường công nghiệp. Hệ thống có tên gọi CSOnet, bao gồm một loạt chip máy tính giao tiếp với nhau thông qua một mạng lưới radio không dây. Các vi mạch được gắn trong hệ thống cống của thành phố và được kết nối với các cảm biến lưu lượng, cảm biến áp suất và

các van trong cùng mạng lưới nhằm kiểm soát lưu lượng nước mưa.

Các mạng lưới cảm biến không dây được gắn kiểu trên còn được gọi là EmNet, cũng có thể được áp dụng ở các thành phố thường phải gánh chịu các vấn đề tràn nước thải tương tự trên toàn thế giới.

Phó giáo sư ngành tin học và điện tử thuộc trường Purdur, ông William Chappell cho biết, các bộ cảm biến được gắn ở mặt dưới của miệng cống và hoạt động trong môi trường đô thị với đủ loại nguồn nước khác nhau. Các bộ cảm biến phải được thiết kế để hoạt động được trong các điều kiện khắc nghiệt và thích ứng với những thay đổi trong hệ thống không dây, ví dụ như có sự va chạm hoặc di chuyển hay dừng lại của ô tô. Ngoài ra, hệ thống sẽ phải phát đi dữ liệu cảm ứng phát ra dưới lòng đất tới mạng lưới hoạt động ở trên mặt đất trong một môi trường nhiễu biến động. Dự kiến hệ thống kiểm soát nước thải thông minh sẽ được hoàn thiện trong mùa hè tới.

Việc nghiên cứu phát triển hệ thống được bắt đầu vào năm 2004 dưới sự hướng dẫn của phó giáo sư khoa xây dựng dân dụng và môi trường thuộc trường Notre Dame, ông Jeffrey W. Talley. Ông Talley là chủ nhiệm dự án nghiên cứu mẫu thử nghiệm của hệ thống

CSOnet năm 2005. Sau đó, công ty EmNet đã tiếp quản dự án để phát triển mẫu ban đầu thành một hệ thống sử dụng cho toàn thành phố.

Công nghệ trên là một ví dụ của “hệ thống điều khiển tự nhiên”, đó là các máy tính kết hợp chặt chẽ với các bộ cảm biến và các bộ điều chỉnh đã được tự động hoá. Các hệ thống trên hiện đang được đề xuất để sử dụng trong một loạt ứng dụng khác nhau, bao gồm điều khiển lưới điện quốc gia, sản xuất tự động hoá, điều khiển giao thông đường không, an ninh quốc gia và phân phối vật liệu cho các dây chuyền cung ứng công nghiệp.

Giáo sư khoa điện tử thuộc trường Notre Dame, ông Michael Lemmon cho biết, có nhiều mạng lưới cảm biến đang hoạt động trên toàn thế giới song chỉ một vài trong số đó hoạt động có hiệu quả.

Ông Saurabh Bagchi, phó giáo sư chuyên ngành máy tính và điện tử của Purdue, đã phát triển một phần mềm quan trọng cho hệ thống. Phần mềm này cho phép các bộ cảm biến giao tiếp với nhau trong một “mạng lưới đặc biệt”. “Đặc biệt” ở đây nghĩa là không cần đến hạ tầng có sẵn từ trước. Phần mềm này không phụ thuộc vào tháp điện thoại di động hay các đường dây điện thoại để giúp các bộ phận không dây giao tiếp với nhau. “Mạng lưới” ở đây nghĩa là cứ giữa 2 thiết bị là có một số đường truyền khác nhau để giao tiếp nhằm tránh các trở ngại trong quá trình hoạt động.

Không giống như các hệ thống không dây khác, mạng lưới này không cần đến trung tâm điều khiển và có thể được lập trình ở một nơi đặt xa với mạng lưới. Thông tin từ các bộ cảm biến sẽ được chuyển tới một máy chủ do EmNet vận hành.

Dữ liệu từ các bộ cảm biến sẽ được dùng để giám sát các điều kiện thủy lực trong hệ thống cống, cho biết thời điểm lưu lượng nước vượt quá mức quy định và nước thải chưa qua xử lý sắp sửa bị tràn. Sau đó, các van sẽ dẫn dòng

chảy vào các địa điểm giữ nước tạm thời. Nước thải được dẫn vào nhà máy xử lý khi sức chứa của nhà máy được đảm bảo, tránh để chất thải bị tích thành đống trong các đường thoát nước.

Các thành phố dùng cống vệ sinh và cống nước mưa chung nhau thường bị quá tải trong các trận mưa lớn, buộc chính quyền phải dẫn nước từ các cống chung vào các đường thoát nước để tránh nước thải quy ngược trở lại các hộ gia đình và công sở.

Hơn 700 thành phố trên toàn nước Mỹ và 100 thành phố thuộc bang Indiana đã kết hợp các hệ thống nước mưa và nước thải hoạt động cùng với nhau. Ngoài ra, còn rất nhiều thành phố sử dụng hệ thống kiểu này ở Châu Âu và Canada. Những người sử dụng sông hồ cho các mục đích giải trí có thể bị bệnh do phần lớn bị ô nhiễm nước thải có chứa khuẩn E. coli. Không chỉ có E. coli mà còn có cả các loại hoá chất, kim loại và chất thải không nghiệp khác. Nước thải chưa qua xử lý rất độc hại. Dự kiến chỉ ở riêng nước Mỹ, để xử lý nước loại này sẽ tốn khoảng 50,6 tỷ USD. Lượng nước thải đổ vào các sông, hồ và đại dương do tràn nước cống tương đương với lượng nước từ sông Mississippi chảy vào Vịnh Mexico trong một tuần, vào khoảng 850 tỷ gallon/năm.

Hệ thống kiểm soát nước thải thông minh đang được phát triển để áp dụng tại thành phố South Bend sẽ giám sát các dòng chảy tại khoảng 20 vị trí trong hệ thống cống của thành phố. Thuật toán do giáo sư Lemmon phát triển cho phép mỗi vị trí đưa ra các quyết định kiểm soát dòng chảy nhờ thông tin thu được từ các điểm lân cận, phương pháp này đảm bảo kiểm soát tối ưu lưu lượng nước mưa trong khi làm giảm đáng kể khối lượng thông tin trao đổi giữa các vị trí khác nhau trong hệ thống.

Giám đốc công ty Công trình công cộng của South Bend, ông Gilot ví khái niệm này như các bộ điều khiển tín hiệu giao thông hiện đại dùng để điều chỉnh thời gian tín hiệu nhằm thay đổi luồng giao thông.

Talley, một kỹ sư môi trường, cũng đang phát triển kỹ thuật sử dụng sóng siêu âm để làm sạch nước dẫn vào các công trình chứa nước tạm thời. Phương pháp này hoạt động theo phương thức hoạt hoá nước với các sóng âm cao tần, tạo ra bong bóng rồi tự nổ, sinh ra nhiệt cao để lọc nước.

Phương pháp siêu âm có thể được sử dụng kết hợp trong hệ thống kiểm soát nước thải thông minh. Nước được làm sạch sử dụng phương pháp siêu âm sẽ được xả trực tiếp ra các đường thoát nước, làm giảm áp lực cho các công trình xử lý nước thải của thành phố.

<http://newswire.ascribe.org>

Các trở ngại trong công tác bảo tồn năng lượng đối với ngành xây dựng Trung Quốc

Mặc dù thời gian gần đây ngành Xây dựng Trung Quốc đã có nhiều tiến bộ đáng kể về bảo tồn năng lượng và kiểm soát phát thải song tỷ lệ áp dụng các tiêu chuẩn ngành của Trung Quốc vẫn giữ một khoảng cách khá xa so với các nước phát triển.

Về mặt tích cực, tỷ lệ thực hiện các tiêu chuẩn bảo tồn năng lượng bắt buộc đối với các công trình theo kế hoạch đã tăng từ 53% trong năm 2005 lên 97% trong năm 2007, trong khi tỷ lệ thực hiện đối với các công trình đang xây dựng cũng đã tăng từ 21% lên 71% trong cùng thời kỳ.

Tuy nhiên, còn có rất nhiều con số đáng báo động. Tiêu dùng năng lượng của ngành xây dựng chiếm 30% tổng tiêu dùng năng lượng ở Trung Quốc, các công trình nhà ở tiêu thụ năng lượng cao đạt trên 40 tỷ m². Có khoảng 2 tỷ m² được xây mới mỗi năm ở Trung Quốc, cao hơn so với tổng diện tích hàng năm của các nước phát triển gộp lại, song 95% các công trình mới ở Trung Quốc là các công trình nhà ở tiêu thụ năng lượng cao. Tính trên một đơn vị nhà ở, ngành xây dựng Trung Quốc tiêu thụ năng lượng nhiều gấp 3 lần so với ngành xây dựng của các nước phát triển.

Chính phủ Trung Quốc đã thành lập các mục tiêu bảo tồn năng lượng rõ ràng. Cũng có rất nhiều cơ hội kinh doanh và tiềm lực để đạt được kế hoạch bảo tồn năng lượng. Vậy điều gì đang gây trở ngại cho sự phát triển trong ngành xây dựng Trung Quốc?

Không thực hiện nghiêm túc

Trung Quốc đã xây dựng các tiêu chuẩn bảo tồn năng lượng bắt buộc đối với các công trình song quá trình triển khai thực tế không được như kỳ vọng ở nhiều địa phương. Trong một cuộc khảo sát ở 17 tỉnh do Bộ Xây dựng Trung Quốc thực hiện năm 2005, 90% dự án xây dựng ở các khu vực phía bắc có các thiết kế bảo tồn năng lượng, song chỉ 50% trong số đó được thực hiện theo quy trình xây dựng thực sự. Tỷ lệ phần trăm thực hiện thực tế ở một số khu vực miền trung và miền nam thậm chí còn thấp hơn với các con số lần lượt là 19% và 11%. Một số chuyên gia dự đoán số lượng thực tế ở một số tỉnh có thể chỉ đạt 5%. Sự thất bại khi triển khai các thiết kế bảo tồn năng lượng bắt buộc hiện là vấn đề lớn nhất đối với việc thực hiện các tiêu chuẩn bảo tồn năng lượng ở Trung Quốc.

Không có sự khuyến khích

Các chuyên gia trong ngành xây dựng cho biết, nguyên nhân chính của việc triển khai không hiệu quả các công trình bảo tồn năng lượng của Trung Quốc là thiếu sự khuyến khích và nhận thức kém về công tác bảo tồn năng lượng. Một số công ty thường chuẩn bị 2 bộ hồ sơ xây dựng, một dùng để đối phó với các cơ quan chức năng và một dùng để xây dựng thực tế với chi phí rẻ hơn rất nhiều.

Nhiều nhà giám sát chất lượng công trình xây dựng do các công ty phát triển thuê lại không thể giám sát hiệu quả các tiêu chuẩn bảo tồn năng lượng do liên quan tới lợi nhuận. Thiếu sự động viên khích lệ cũng ảnh hưởng tới tính tự nguyện của các công ty xây dựng trong việc áp dụng các tiêu chuẩn bảo tồn năng lượng. Trong thị trường bất động sản hiện nay của Trung Quốc, các khách hàng quan tâm

nhiều đến giá cả, bởi vậy để giúp cho các sản phẩm của mình có sự cạnh tranh về giá cao hơn và thu được lợi nhuận nhiều hơn, các công ty xây dựng chắc chắn sẽ tiết kiệm càng nhiều chi phí càng tốt khi có thể.

Nhận thức của người tiêu dùng còn thấp

Sự không hiểu biết của người dân về bảo tồn năng lượng cũng gián tiếp khuyến khích các công ty xây dựng sử dụng vật liệu chất lượng kém về mặt bảo tồn năng lượng. Nhiều công ty phát triển bất động sản và khách hàng thiếu hiểu biết về bảo tồn năng lượng. Một số chuyên gia chỉ ra rằng, bảo tồn năng lượng không thể chỉ đơn giản dựa vào ý thức của người dân, bởi vậy nên chính phủ phải công bố một số biện pháp bắt buộc nhằm thúc đẩy bảo tồn năng lượng.

Tóm lại, bảo tồn năng lượng ở Trung Quốc vẫn còn rất nhiều vấn đề cần khắc phục. Song do nền kinh tế Trung Quốc liên tục phát triển, đặc biệt là với sự gia tăng tốc độ đô thị hoá và phát triển nông thôn nên tiềm năng về lĩnh vực kinh doanh vật liệu thiết bị bảo tồn năng lượng sẽ lớn hơn. Xã hội Trung Quốc ngày càng chú ý tới vấn đề bảo tồn năng lượng nên sẽ hình thành một thị trường khổng lồ cho các dịch vụ bảo tồn năng lượng trong vài năm tới.

<http://www.marketavenue.cn>

Tác động của nước tích tụ bên trong đối với sự xói mòn của bê tông tính năng cao

Tạp chí: Vật liệu Xây dựng (Mỹ) tháng 5/2008

Tác giả: Mauricio Lopez, Lawrence F. Kahn và Kimberly E. Kurtis

Các tác động của nước tích tụ bên trong đối với các biến dạng dài hạn của bê tông tính năng cao (HPC) đã được nghiên cứu trên 130 mẫu thử co ngót và xói mòn và 150 mẫu thử độ bền nén. Quá trình xói mòn và co ngót đã được theo dõi trong vòng 500 ngày đối với các mẫu thử bê tông chống thấm và không chống thấm sử dụng cốt liệu trọng lượng nhẹ hoặc trọng lượng thường trong các điều kiện độ ẩm ban đầu khác nhau. Việc sử dụng cốt liệu trọng lượng nhẹ ẩm sơ bộ đã làm giảm độ xói mòn tới 45% so với các hỗn hợp có cốt liệu trọng lượng nhẹ được hong khô. HPC với cốt liệu trọng lượng nhẹ ẩm sơ bộ có độ xói mòn thấp hơn 10% so với HPC tương tự với cốt liệu granit trọng lượng thường. Tài liệu kết luận, việc giảm độ xói mòn bằng cốt liệu trọng lượng nhẹ ẩm sơ bộ là do tăng hydrat hoá, tương ứng sinh ra do lưu hoá bên trong bê tông và do sự hạn chế của quá trình thấm nước.

<http://www.concrete.org>

ND: Nguyễn Hồng Trang

LỄ KÝ HỢP ĐỒNG CUNG CẤP THIẾT BỊ CƠ ĐIỆN - GÓI THẦU NC1 - CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN NẬM CHIẾN

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2008



Đ/c Nguyễn Trần Nam - Thứ trưởng Bộ trưởng Bộ Xây dựng
phát biểu tại Lễ ký hợp đồng



Lễ ký hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện - gói thầu NC 1 Công
trình thủy điện Nậm Chiến giữa Cty CP Thủy điện Nậm Chiến và
Cty TNHH Thiết bị điện Ấn Độ